

495.1
H105V



VV.037192

HOC VIET - NAM

漢越新課本

第 柒 年

HÁN-VIỆT TÂN KHÓA BẢN

LỚP ĐỀ THẬT

Sách này nguyên là sách « Hán-Văn Tân-Giáo Khoa-Thư » lớp Đồng-Ấu, Đa-Bì, Sơ, Đẳng của Ông Lê-Thước, Nguyễn-Hiệt-Chi Bộ Q.G.G.D. đã giao Ông Nguyễn-Quảng-Xương giáo-sư, hiệu đính và tặng hồ : Ông Phan-Duy-Tiếp, Đoàn-Thăng, cũ nhân, duyệt chỉnh.

IN LẦN THỨ NHẤT

1954

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

GIỚINI - PHỤ GIỮ BẢN QUYỀN

www.pdftron.com

80' 15h

Mua tại Chu. Chua
ngày 21. 11. 58

TRUNG - HỌC VIỆT - NAM

漢越新課本

第 柒 年

HÁN-VIỆT TÂN KHÓA BẢN

LỚP ĐỆ THẤT

Sách này nguyên là sách « Hán - Văn Tân - Giáo Khoa-Thư » lớp Đồng-Ấu, Dự-Bị Sơ-Đẳng của Ông Lê-Thước, Nguyễn-Hiến-Chi Bộ Q.G.G.D. đã giao Ông Nguyễn-Quang-Xương giáo-sư, hiệu đính và tăng bổ : Ông Phan-Duy-Tiếp, Đoàn-Thắng, cử nhân, duyệt chỉnh.

THƯ
TỈNH V
PHON

VV - 19

IN LẦN THỨ NHẤT

37192

1954

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

CHÍNH - PHỦ GIỮ BẢN QUYỀN



PH. BAN CH

1085/96

Nguyễn - Văn - Trường
Xã Bình - Hòa - Phước
Vĩnh - Long



LỜI NÓI ĐẦU



I. — NGUYÊN-TẮC SƯ-PHẠM

Quyển Hán-Việt Tân-Khoa Bản soạn phỏng theo ba quyển Hán-Văn Tân-Giáo-Khoa-Thư lớp Đồng-ấu, Dự-bị và Sơ-đẳng học tiểu-học của tác-giả Lê-Thước và Nguyễn-hiệt-Chi, hoàn toàn đổi mới để cho thích hợp với chương-trình lớp đệ Thất Trung-học và với trình độ hiểu biết của học-sinh lớp ấy.

Dại để những chữ Hán dùng trong ba quyển H.V.T.G.K.T. vẫn được đem dùng trong quyển Hán-Việt Tân Khoa Bản lớp đệ Thất này và cách xếp đặt bài học theo thứ tự từ chữ ít nét đến chữ nhiều nét cũng vẫn được giữ nguyên, tuy có thay đổi ít nhiều cho tiện việc đặt những bài học mới.

Ngoài sự duy trì nguyên-tắc xếp đặt chữ học theo trật-tự liệt tiến nói trên đây, quyển sách này còn theo một phương-pháp sư-phạm mới hơn.

Những nguyên-tắc sư-phạm sau đây đã được áp dụng :

1) — Dạy chữ bằng những từ-ngữ cụ-thể, bằng những câu ngắn, rồi dần dần bằng những bài ngắn có ý-nghĩa liên-tiếp để cho học trò dễ nhớ và khiến cho bài học được linh-hoạt.

2) — Nhắc đi nhắc lại nhiều lần những chữ đã học rồi ghép vào với những chữ mới học, mục đích để giúp trí nhớ, vì chữ Hán hình dạng phức-tạp, rất khó nhớ.

3) — Liên-lạc bài học với các bài viết (tập chữ, mặc-lả, tập dịch v.v...) mục đích cũng để giúp sự nhớ mặt chữ bằng cách qui-tụ các bài thực-hành vào bài tập đọc dùng làm trung-tâm chủ-yếu điểm.

II. NỘI DUNG

a) Cách trình bày bài học

Theo nguyên-tắc trên, mỗi bài học chia ra làm hai phần chính : bài học và bài thực-hành.

Bài học gồm có bài tập-dọc và bài ngữ-vựng. Mỗi bài tập-dọc có dịch âm và dịch nghĩa để giúp học trò sau buổi học có thể tự tìm lấy tên chữ hoặc nghĩa chữ nếu quên. Những bài dịch ấy lại còn giúp cả cho những người tự học lấy chữ Hán không có thầy giảng. Bài ngữ-vựng gồm những chữ có trong bài học xếp theo tự-loại và những thành-ngữ thông dụng do những chữ trên kết thành.

Bài thực-hành gồm có : tập đếm nét, tập viết mặc-lả, tập dịch, tập điền chữ và tập dùng thành-ngữ.

Bài tập đếm nét mục đích là để dạy học trò tập tra tự-diễn sau này. Bài tập viết mục đích là để dạy học trò viết chữ Hán cho đúng qui-tắc ; bài tập viết lại còn liên-hệ với khoa hội-họa mà mục tiêu chung là phát-triển khiếu thẩm-mĩ của thiếu niên.

Bài mặc-lả có một công dụng quan trọng đặc biệt, không những chỉ là một bài kiểm-tra mà lại còn là một bài luyện trí nhớ, vì học chữ Hán cần phải nhớ mặt chữ.

Bài điền-chữ và tập-dịch là bước đầu của tập hành-văn, vì những bài ấy bắt buộc phải tìm những chữ thích-hợp và đặt câu đúng văn-pháp.

Bài tập về thành-ngữ chủ-trương dạy học trò dùng những thành-ngữ Hán-Việt thông-thường rất cần không những cho khoa Hán-tự mà còn cả cho khoa Việt-văn nữa.

b) Học từ-ngữ với khoa đức-dục

Sách này chia ra làm hai phần chính : phần từ-ngữ và phần đức-dục.

Phần từ-ngữ gồm 25 bài mục-đích chủ-yếu là dạy cho học-sinh biết đọc, biết viết và biết dùng một số chữ Hán (ước độ 500 chữ xếp từ chữ ít nét đến chữ nhiều nét). Phần thứ hai gồm có 10 bài toàn những câu cách-ngôn giản-dị trích trong cổ kim thư tịch, chia ra làm 4 mục: 1) học-vấn giáo-dục, 2) tu-thân luân-lý, 3) đạo-dức nhân-nghĩa, 4) xã-hội luân-lý.

Những câu cách-ngôn ấy là tư-tưởng của các hiền-triết thuở xưa rất quý giá vì nó đã thâm nhập vào tâm-hồn người Á-dông và thường làm phương-châm cho đạo tu-thân xử-thế của người Việt-Nam. Những câu cách-ngôn ấy không những có giá trị về đức-dục lại còn là một nguồn tài-liệu cần thiết cho người tập hành-văn bằng chữ Hán cũng như bằng tiếng Việt.

III. CÁCH DÙNG SÁCH NÀY

Sách này soạn theo chương-trình mới, mỗi tuần lễ có 3 giờ Hán-tự. Số giờ ấy có thể áp-dụng đại khái như sau đây cho mỗi bài học:

Giờ đầu	Hỏi bài cũ	10 phút.
	Đọc bài mới, giảng nghĩa chữ và văn pháp	50 phút.
Giờ thứ 2	Tập viết	20 phút.
	Tập dịch và điền chữ	40 phút.
Giờ thứ 3	Phân loại chữ, đếm nét, tập dùng thành-ngữ	25 phút.
	Mặc-lả hoặc tập chép	35 phút.

Cho được tiết-kiệm thì giờ những bài tập dịch và điền chữ giáo-sư sẽ thu về nhà chấm, ở lớp học chỉ giảng những lỗi công cộng trước khi ra bài mới.

DẠY TẬP ĐỌC

a) Hỏi kiểm-soát

Trước khi dạy bài mới cần hỏi lại bài trước độ 10 phút.

Có nhiều cách hỏi kiểm-soát : hoặc hỏi công cộng thì giáo-sư bắt gặp sách học rồi đọc một chữ, bắt học-trò viết chữ ấy vào bảng con ; giáo-sư ra hiệu học-trò đem bảng con lên để kiểm-soát ; hoặc hỏi từng cá-nhân thì giáo-sư gọi lần lượt từng tên lên bảng đen cho viết hoặc cho đọc những chữ hay những câu đã học rồi. Nên hỏi cho mau để khỏi lẫn vào giờ bài mới.

b) Dạy bài mới

1) Đọc công cộng. — Giáo-sư sẽ đọc làm mẫu trước, đọc từng chữ với nghĩa, cả lớp lấy đầu ngón bút chỉ vào từng chữ mà đọc theo thầy. Đọc công cộng phải cho đều, đọc công cộng nhiều lần cho quen mặt chữ rồi mới đọc từng người. Dần dần học-trò đã biết đọc khá, phần đọc công cộng sẽ rút bớt ngắn lại mà tăng phần đọc cá-nhân lên ; đọc cá-nhân mới là phần đọc chính.

2) Đọc cá-nhân. — Thầy chỉ từng học-trò đọc (đọc cả chữ và nghĩa), chữa chữ đọc sai và cho điểm số để khuyến-khích.

3) Giảng nghĩa về cách dùng chữ và đặt câu khi gặp những chỗ cần phải giảng.

4) Sau mỗi bài tập đọc, nên hỏi kiểm-soát lại, hỏi xem bài học đã được thuộc chưa. Có thể viết những chữ lên bảng đen mà gọi từng người đọc và bắt giảng nghĩa những chữ đọc.

DAY TẬP VIẾT

1) **Cách ngồi và cầm bút.** — Trước khi dạy tập viết giáo-sư cần chú ý đặc-biệt đến các dụng cụ cần thiết cho bài tập viết và dạy kẻ ô vuông, cách cầm bút (hoặc cầm phấn) cách lấy mực nếu viết bằng bút lông v.v... cách ngồi, cách li tay v.v...

2) **Cách viết.** — Dạy phân biệt các thứ nét và nét tốt, nét xấu. Khi học trò đã dùng được bút lông (có thể từ bài thứ 11 trở đi) sẽ dạy cách viết nét tốt. Dạy xếp đặt những nét của

một chữ trong khuôn khổ ô vuông, thế nào cho cân đối, kín đáo, đẹp mắt.

Nghe hiệu thước, học-trò bắt đầu viết cùng một lúc. Trong khi học-trò viết, thầy đi lượt các bàn, chữa cách cầm bút, cách ngồi, cách viết và cho điểm khuyến-khích. Khi học-trò viết xong một dòng, thầy lại gõ hiệu thước để cả lớp bắt đầu cùng một lúc sang dòng sau, cứ như thế đến khi viết xong.

DẠY NGŨ-VỰNG

1) **Phân loại chữ.** — Học-trò đã học văn pháp tiếng Việt sẽ phân loại chữ Hán một cách dễ dàng. Có một điều cần phải chú ý đến là nhiều khi chữ Hán có thể biến nghĩa mà vừa là danh-tự lại vừa là động-tự như chữ 法; hoặc vừa là đại-danh-tự vừa là liên-tự như chữ 乃; vừa là động-tự vừa là liên-tự như chữ 遂, v. v... Gặp những trường-hợp ấy, giáo-sư đề ý cho học-trò phân-biệt, nhưng *chỉ khi nào trong bài học có chữ dùng khác thường* như thế mới phải giải-thích.

2) **Dạy đếm nét.** — Nhiều chữ khó đếm nét, vì có nét mới trông trông là một đơn-vị mà thực gồm có nhiều đơn-vị hoặc trái lại.

Thí-dụ chữ xuất 出 chỉ có năm nét : ㇀, 丨, 丨, ㇀, 丨.

chữ đi 𨔵 chỉ có sáu nét : 一, ㇀, 一, ㇀, 丿, ㇏.

chữ nãi 乃 chỉ có hai nét : 丿, ㇏.

Điều rất cần thiết trong bài ngũ-vựng là dạy những thành-ngữ vì thường học trò dùng những thành ngữ không hiểu nghĩa, vì chữ quốc-ngữ chỉ phiên âm mà không hình-dung được chữ Hán nên có rất nhiều chữ đồng-âm dị-nghĩa mà chữ quốc-ngữ không thể phân biệt được. Vậy cần phải giải-thích những thành-ngữ trong bài và dạy đặt câu ngắn để ứng-dụng bài học thành-ngữ.

DAY MẶC-TẢ

Trong 10 bài đầu học-sinh chưa viết được mặc-tả, bài này sẽ được thay thế bằng bài tập chép.

Từ bài thứ 11 trở đi mới dạy mặc-tả. Có hai cách dạy mặc-tả : hoặc giáo-sư bắt gấp sách lại, đọc từng câu cho học-trò viết, hoặc theo lối xưa, cho học-trò học thuộc bài trước rồi gấp sách viết mặc-tả, không phải người đọc cho viết. Viết xong học-trò đối vở và mở sách để chữa lỗi lẫn cho nhau. Giáo-sư đi lướt qua các bản để soát rồi cho điểm khuyến-khích.

DAY TẬP DỊCH

Trước hết giáo-sư bắt đầu giả bài đã chấm và cắt nghĩa những lỗi mà phần đông học-trò mắc phải. Trước khi cho học-trò làm bài viết hãy cho chúng tập dịch miệng đã, dịch từng chữ và dịch cả câu. Khi gặp những câu chữ Hán mà cú-pháp không giống với tiếng Việt, giáo-sư sẽ giải-thích cho học-trò hiểu rõ để đặt câu cho đúng phép.

Bài làm xong, giáo-sư sẽ thu vở về nhà để chấm.

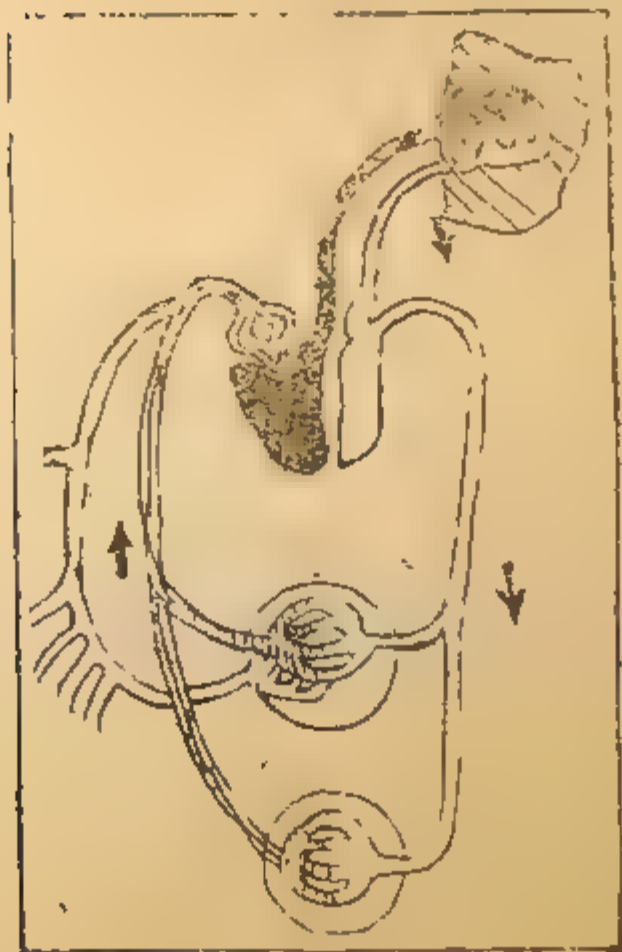
DAY VĂN-PHÁP

Không có bài học riêng, nhưng giáo-sư sẽ nhận bài tập đọc mà dạy học-trò phân loại chữ và dần dần cho biết cách dùng những thực-tự, hư-tự, và cách đặt câu chữ Hán cùng các điều khác trong chương-trình.

Lời dặn. — Những nguyên-tắc sư-phạm lược thuật trên đây và cách thực-hành những nguyên-tắc ấy không bó buộc giáo-sư phải theo hoàn toàn đúng. Giáo-sư có thể thêm bớt, miễn là bài học được linh-hoạt và đạt được kết quả mỹ-mãn.

BÀI THỨ NHẤT

I. BÀI HỌC



血由心去，血回心中。

1. 一人，二人，三人。
2. 大人，小人，小工。
3. 一口，二目，人口，人目。
4. 耳目，一心，二心。

5. 心 血, 人 血 。
6. 心 中, 人 心 。
7. 血 中, 血 去, 血 回 。
8. 有 一 人 。
9. 人 心 有 血 。
10. 血 由 心 出 。
11. 血 回 心 中 。

DỊCH ÂM

1. Nhất nhân, nhị nhân, tam nhân.
2. Đại nhân, tiểu nhân, tiểu công.
3. Nhất khẩu, nhị mục, nhân khẩu, nhân mục.
4. Nhĩ mục, nhất tâm, nhị tam.
5. Tâm huyết, nhân huyết.
6. Tam trung, nhân tâm.
7. Huyết trung, huyết khứ, huyết hồi.
8. Hữu nhất nhân.
9. Nhân tâm hữu huyết.
10. Huyết do tâm xuất.
11. Huyết hồi tâm trung.

DỊCH NGHĨA

1. Một người ; hai người ; ba người.
2. Người nhơn , người nhỏ, (kẻ tiểu nhân) ; người thợ nhỏ (làm nghề tâm thuong).

1. *Một miệng, hai mắt, miêng người, mắt người.*
4. *Tại mắt; một lòng; hai lòng.*
5. *Tà n huyết (rất thân thiết), máu của người.*
6. *Trong trái tim; lòng người.*
7. *Trong máu; máu đi; máu về.*
8. *Có một người.*
9. *Tim của người có máu.*
10. *Máu từ quả tim đi ra.*
11. *Máu về trong quả tim.*

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 人, 口, 目, 耳, 一, 心, 血 中。

Tính-tự : 大, 小, 一, 二, 三。

Động-tự : 去, 回, 有, 出。

Giới-tự : 由

Thành-ngữ : Nhân gian, nhân đạo, vạn nhân. Khẩu khu, khẩu cung, hai khẩu. Công nghe, công đoan, công nhân. Mục-lục, mục đích, mục kích. Nhĩ mục, mội nhĩ, thuận nhĩ mục; nhập nhĩ nhập nhơn. Tam phục, tam khám, kiên tâm, tiền tâm. Huyết, hân, huyết thông, huyết chơn. Đại độ, đại khai, đại lượng. Tiều kỳ, tiều tệt, ti tiền. Nhất thiết, nhất định, duy nhất. Nhĩ tâm. Tam tâm, tam cương, tam tông. Khư hồi, qua khứ, khứ lưu. Cáo hồi, phục hồi, hồi am. Hữu hạn, hữu dụng. Trung ương, trung lưu, trung gian. Tự do, nguyên do.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài Ngũ
vương trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

Nét chấm :	丶	Nét phẩy :	丿
Nét ngang :	一	Nét phẩy lên :	㇏
Nét sổ :	丨	Nét móc câu :	乚
Nét sổ móc :	亅	Nét khuông dao :	㇚
Nét quai :	乚	Nét móc	㇚

2. Tập viết (1) Viết mỗi chữ sau đây một dòng chữ nhón :

一 二 三 人

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những chữ sau đây .

小 人, 大 人, 目, 中, 三 工 人, 人
心, 一 心, 二 心, 心 中, 去 回, 一
口, 二 目, 耳 目, 小 工 人, 心 回
心 中, 人 心, 大 人 去, 工 人 回.

(1) Trong những bài tập viết đầu tiên, nên cử cho học-trò tập viết chữ nhón thôi (bề cao và bề ngang bằng 2 giòng giấy kẻ). Trước khi viết, cần phải kẻ ô vuông cho ngay trên bảng con, nếu viết bằng phấn, trên vở nếu viết bằng bút. Trước hết dạy cách cầm bút (hoặc cầm phấn) ngồi ngay thẳng và cách viết đúng phép, « không trái cựa »,

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài tập chép trên đây

2. Dịch sang chữ Hán những tiếng sau đây

Một người. Lima người. Trong tim. Hai ba người. Một người nhòa. Ba người thọ nhỏ. Hai mắt. Hai tai. Một miệng. Ké tiền nhân. Có hai lông. Mau đi. Mau về.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miếu)

Đặt một câu với mỗi thanh-ngữ trong bài Ngũ vưng.

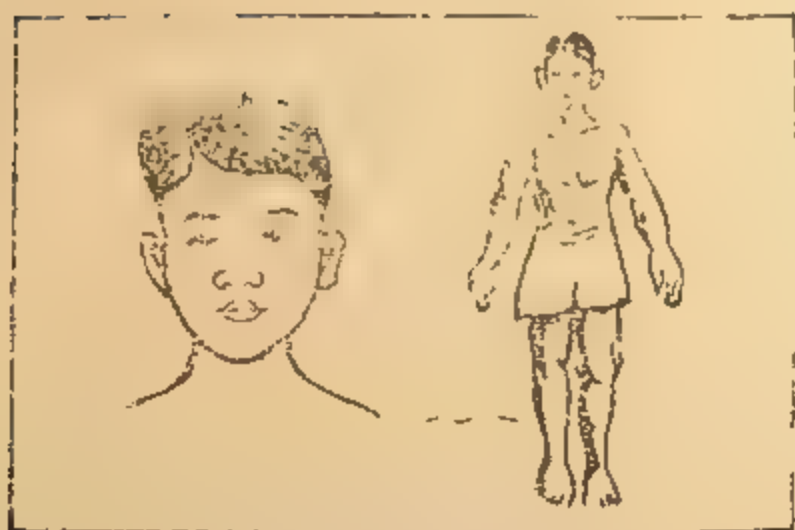
Học trò khi viết bằng phấn đã quen mới được viết bằng bút chì, rồi dần dần mới viết được bằng bút sậy. Từ bài thứ 15 trở đi mới cho tập viết bằng bút lông. Lẽ dĩ nhiên trong thời gian học-trò chưa dùng được bút lông thời chưa thể viết nét tốt được, dù sao ông thầy vẫn phải giảng cho học trò hiểu hình dạng của các nét khác nhau thế nào và khi viết phải đặt bút (hoặc phấn) thế nào cho phải cách. Khi học-trò đã có thể dùng được bút lông, bấy giờ mới dạy viết nét tốt và dạy thêm cách cầm bút lông, cách tư tay, cách lấy mực, cách mài mực v.v. .

Điều quan trọng thứ nhất là dạy viết cho đủ nét và cho ngay ngắn. Như vậy mỗi khi dạy viết giao-sư nên viết chữ mẫu lên bảng đen trước, viết rất tốt trong những ô vuông kẻ sẵn (hình chữ điền). Giao-sư giảng cách viết mỗi nét thế nào cho đúng phép và cách xếp đặt những nét trong một chữ thế nào cho cân đối, cho đẹp. Dạy viết chữ Hán cũng là một lối dạy vẽ, nếu giao-sư theo đúng phương-pháp sẽ giúp nhiều cho khoa hội-họa mà mục đích chung là phát-triển khiếu thẩm-mĩ của thiếu-niên.

Trước khi học-trò bắt đầu viết, giao-sư viết lại chữ mẫu lên bảng đen, nhắc bắt học-trò viết theo từng nét, rất thông thả, cả lớp viết cùng một lúc, bắt chước đúng như giao-sư viết trên bảng. Trong khi học-trò viết nên đi lượt qua các bàn kiểm lại xem và chữa những chữ sai, rồi mới cho viết tiếp dòng sau.

BÀI THỨ HAI

I. BÀI HỌC



人有身體

- | | | | | | | |
|----|---|---|---|----|---|----|
| 1. | 人 | 有 | 身 | 体。 | | |
| 2. | 体 | 内 | 有 | 血。 | | |
| 3. | 血 | 在 | 肉 | 内。 | | |
| 4. | 肉 | 外 | 有 | 皮。 | | |
| 5. | 皮 | 在 | 外 | 肉 | 在 | 内。 |
| 6. | 心 | 在 | 血 | 体 | 在 | 内。 |
| 7. | 身 | 有 | 兩 | 手 | 兩 | 足。 |
| 8. | 手 | 有 | 右 | 手 | 左 | 手。 |

9. 血 在 身 中, 不 在 皮 外,
10. 皮 外 無 血,
11. 以 手 示 左 右, 不 以 足 示
左 右.

DỊCH ÂM

1. Nhân hữu thân thể.
2. Thể nội hữu huyết.
3. Huyết tại nhục nội.
4. Nhục ngoại hữu bì.
5. Bì tại ngoại, nhục tại nội.
6. Tâm huyết tại thể nội.
7. Thân hữu hươg thủ hươg túc.
8. Thủ hữu hữu thủ, tả thủ.
9. Huyết tại thân trung; bất tại bì ngoại.
10. Bì ngoại vô huyết.
11. Dĩ thủ thị tả hữu, bất dĩ túc thị tả hữu.

DỊCH NGHĨA

1. Người có thân thể.
2. Trong thân thể có máu.
3. Máu ở trong thịt.
4. Ngoài thịt có da.
5. Da ở ngoài, thịt ở trong.

6. Trái tim, máu ở trong mình.
7. Mình có hai tay hai chân.
8. Tay có tay phải tay trái.
9. Máu ở trong mình, không ở ngoài da
10. Ngoài da không có máu
11. Lấy tay chỉ bên trái, bên phải. Không lấy chân chỉ bên trái bên phải.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 身体, 内, 肉, 外, 皮, 手, 足。

Tính-tự : 左, 右, 兩。

Động-tự : 在, 以, 示。

Trạng-tự : 不, 無。

Thành-ngũ : Thân danh, thân phân, thân thể. Nội bộ, nội các, nội dung. Nhục hình, nhục thực, huyết nhục. Ngoài giao, ngoài thích, ngoài lai. Bì phủ, bì tiện, trần bì. Thủ cảo, thủ bút, thủ tục. Túc cao, thủ tục Hữu ngan, hữu đảng, hữu dục. Tá ngan, tả đảng, tả dục. Tá phủ hữu bát. Lương lực, lương ngu. Sở lai, tư tại, tại chức. Di chi, di hạ, dĩ thượng. Yết thi, cảo thi, thỉ ný. Bất nhĩ, bất bĩ, bất chỉnh; bất dĩ bất dịch.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong ba ngữ-vương và phân biệt các thư nét trong mỗi chữ

2. Tập viết. Viết 1 dòng chữ nhón câu dưới đây.

不 以 足 示 左 右

IV. TẬP DỊCH

Dịch sang tiếng Việt bản tập chép trên đây.

V. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích hợp bổ khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

人有...手：...手在...；...手在...。以手示...；
不以足示...。皮外有...，皮内有...，肉内有...，
有...，心...血，血由...出，血...心中，身...雨...
雨...；

VI. TẬP CHÉP

VV-19

37192

Chép lại những chữ và những câu sau đây :

内, 外, 皮, 内, 皮, 外, 身, 体, 有, 手
足, 有, 耳, 目, 人, 有, 两, 目, 两, 手,
肉, 内, 有, 血, 肉, 外, 有, 皮, 血, 在
内, 不, 在, 皮, 外, 以, 手, 示, 左, 右.

VII. TẬP DÙNG THÀNH NGỮ

Điền một chữ vào mỗi chỗ trống để thành một câu Ngũ-vụng.

2089/96

BÀI THỬ BA

I. BÀI HỌC



有一老羊二幼羊

- | | | | | | | | |
|----|---|---|----|---|---|----|----|
| 1. | 有 | 一 | 老 | 羊 | 二 | 幼 | 羊。 |
| 2. | 老 | 羊 | 去 | 幼 | 羊 | 回。 | |
| 3. | 幼 | 羊 | 在 | 老 | 羊 | 之 | 左。 |
| 4. | 老 | 羊 | 在 | 幼 | 羊 | 之 | 右。 |
| 5. | 一 | 老 | 在 | 二 | 幼 | 羊 | 是。 |
| | 三 | 有 | 羊。 | | | | 為 |
| 6. | 羊 | 有 | 口 | 有 | 舌 | 有 | 目。 |
| | 耳 | 有 | 四 | 足 | 。 | | 有 |
| 7. | 汝 | 有 | 一 | 幼 | 羊 | 無 | 老 |
| | | | | | | | 羊。 |

8. 羊 血, 羊 肉, 羊 皮, 羊 毛,
皆 可 用。
9. 汝 用 羊 毛, 不 用 羊 血,
10. 老 羊 回, 幼 羊 不 回。
11. 幼 羊 是 汝 之 羊。

DỊCH ÂM

1. Hữu nhất lão dương, như ấu dương.
2. Lão dương khứ, ấu dương hồi.
3. Ấu dương tại lão dương chi tả.
4. Lão dương tại ấu dương chi hữu.
5. Nhất lão dương, như ấu dương thị vi tam dương.
6. Dương hữu khẩu, hữu thiết, hữu mục, hữu nhĩ, hữu tứ tứ túc.
7. Như hữu nhất ấu dương, vô lão dương.
8. Dương huyết, dương nhục, dương bì, dương mao đại khả dụng.
9. Như dụng dương mao, bất dụng dương huyết.
10. Lão dương hồi, ấu dương bất hồi.
11. Ấu dương thị như chi dương.

DỊCH NGHĨA

1. Có một con dê già, hai con dê non.
2. Dê già đi, dê non về.
3. Dê non ở bên trái dê già.
4. Dê già ở bên phải dê non.
5. Một dê già, hai dê non đó là ba con dê.

6. Dê có mồm, có mắt, có tai, có bốn chân.
7. Anh có một con dê non, không có dê già.
8. Mau dê, thịt dê, da dê, lông dê đều có thể dùng được.
9. Anh dùng lông dê, không dùng tiết dê.
10. Dê già trở về, dê non không về.
11. Dê con là dê của anh.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 羊, 毛, 舌。

Đại-danh-tự : 汝。

Tính-tự : 老, 幼, 四。

Động-tự : 可, 用, 爲,

Giới-tự : 是。

Thành-ngữ : Sơn dương ; dương cốt hồ bì. Mao vật, mao vũ, mao chúy. Khẩu thiết, thiết canh, thiết chiến. Thi phí, Dụng cụ, dụng ý, dụng công, công dụng. Vi bằng, hành vi. Lão đại, lão ấu, lão học, lão hủ, lão kiện, lão luyện, lão thành. Đồng ấu, ấu học, ấu trĩ, ấu tử viên. Tư dân, tư bình, tư chí, tư đức, tư linh, tư quý.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài Ngũ-vụng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.
2. Tập viết. Viết 4 dòng chữ nhón câu dưới đây :

老 | 羊 在 幼 羊 之 左

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

汝	有	兩	手	兩	足	•	羊	有
四	足	兩	目	肉	內		有	血
血	不	在	皮	外	口		內	有
舌	舌	不	在	口	外	•	有	一
幼	羊	在	老	羊	之		右	老
人	用	羊	血	不	用		羊	肉
羊	肉	之	內	有	血		皮	之
外	有	毛	。					

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài tập chép trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những chữ và những câu sau đây :
Dê già có hai dê non. Một con dê non ở bên phải dê già.
Thịt dê già không thể dùng được. Máu dê non có thể dùng được.
Dê có tai, mắt, mõm, lưỡi, bốn chân. Anh có hai chân, hai tay,
hai mắt, hai tai, một miệng, một lưỡi.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ

(hai làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài ngữ-vựng.

BÀI THỨ TƯ

I. BÀI HỌC



老人力小

1. 此人有大才, 身小而力大。
2. 老羊不能走去, 幼羊能走回。
3. 老人力小而有大才。
4. 老羊去而不返。
5. 此羊之肉好。
6. 此羊之皮不好。

7. 此人是無用之人。
8. 可用此人之力, 不可用
此人之才。
9. 汝名阮力, 汝女名氏
才。
10. 汝及汝女有大才。

DỊCH ÂM

1. Thử nhân hữu đại tài : thân tiểu nhi lực đại.
2. Lão dương bất năng tẩu khứ , lão dương năng tẩu hồi.
3. Lão nhân lực tiểu nhi hữu đại tài.
4. Lão dương khứ nhi bất phản.
5. Thử dương chi nhược hảo.
6. Thử dương chi bì bất hảo.
7. Thử nhân thị vô dụng chi nhân.
8. Khả dụng thử nhân chi lực, bất khả dụng thử nhân chi tài.
9. Nhữ danh Nguyễn Lực. Nhữ nữ danh Thị Tài.
10. Nhữ cập nhữ nữ hữu đại tài.

DỊCH NGHĨA

1. Người ấy có đại tài : thân nhỏ mà sức hơn (mạnh)
2. Dê già không thể chạy đi ; dê non có thể chạy về.

3. Người già sức nhỏ (yếu) mà có tài hơn.
4. Dê già đi mà không trở lại.
5. Thịt dê ấy tốt.
6. Da dê ấy không tốt.
7. Người ấy là người vô dụng.
8. Có thể dùng sức của người ấy, không thể dùng tài của người ấy.
9. Anh tên là Nguyễn Lực. Con gái anh tên là Thị Tài.
10. Anh với con gái anh có đại tài.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 才, 力, 阮, 名, 子, 女。

Tính-tự : 好, 此 (chỉ định tự)

Động-tự : 能, 走, 名, 返。

Giới-tự : 而, 及。

Thành-ngữ : Tài cán, tài đức, tài năng. Nguyễn triều, Nguyễn thi, Nguyễn tộc. Danh gia, danh giáo, thanh danh, danh nhân. Tử tước, trưởng tử, tứ số, tu từ. Nữ nhi, nữ học, nữ cáo. Hảo han, hảo hợp, hoa hảo. Bỉ thử. Năng lực, năng xuất, khả năng. Tầu tan, tầu lợi, bòn tầu. Vô nghĩa, vô danh, vô kể, vô cố, vô hò, vô biên. Cáp each, cáp kê, cáp môn, cáp thời.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của từng chữ trong bài Ngũ-vụng trên đây và phân biệt các thư nét trong mỗi chữ.
2. Tập viết. Viết 1 dòng chữ nhưn câu dưới đây :

不 可 用 小 人 之 才

IV. TẬP CHÉP

汝 有 一 幼 羊 爲 一 好
羊。 此 羊 有 目 有 口 有
耳。 有 女 名 氏 不 能 走 汝
之 不 返。 此 小 女 人 去
而 有 才。 有 才 之 人 名
用。

V. TẬP DỊCH

Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây.

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích hợp bổ khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống:

小 人 … 才 不 可 … 。 不 可 用 小 … 才 。 老 … 有 才
可 … 。 老 羊 … 小 不 … 走 去 。 幼 羊 去 而 不 … 。
小 羊 之 … 可 … 。 … 有 四 足 。 人 … 手 … 足 … 有
… 可 以 示 … 。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngũ-vạn.

BÀI THỨ NĂM

I. BÀI HỌC



我 女 同 行

- | | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | 父 | 母 | 生 | 我 | • | | | | |
| 2. | 我 | 生 | 我 | 之 | 子 | 女 | • | | |
| 3. | 汝 | 我 | 是 | 同 | 父 | 同 | 母 | • | |
| 4. | 我 | 先 | 生 | 為 | 兄 | • | | | |
| 5. | 吾 | 之 | 父 | 母 | 老 | 矣 | : | 吾 | 父 |
| | 七 | 旬 | 吾 | 母 | 六 | 旬 | • | | |
| 6. | 汝 | 我 | 同 | 行 | ; | 汝 | 在 | 我 | 之 |
| | 左 | ; | 我 | 在 | 汝 | 之 | 右 | • | |

7. 老人死矣；他無子女。
8. 吾母安好而吾父身体
欠安。
9. 他有子女十人。
10. 汝母在此。
11. 我父不在此。

DỊCH · ÂM

1. Phụ mẫu sinh ngã.
2. Ngã sinh ngã chi tử nữ.
3. Nhữ ngã thi đồng phu đồng mẫu.
4. Ngã tiên sinh vi huynh.
5. Ngò chu phụ mẫu lão hĩ : ngò phụ thất tuần, ngò mẫu lục tuần.
6. Nhữ ngã đồng hành ; nhữ tại ngã chi tả ; ngã tại nhữ chi hữu.
7. Lão nhân tử hĩ ; tha vô tử nữ.
8. Ngò mẫu an hảo nhi ngò phụ thân thể khếem an.
9. Tha hữu tử nữ thập nhân.
10. Nhữ mẫu tại thử.
11. Ngã phụ bất tại thử.

DỊCH NGHĨA

1. Cha mẹ sinh ra ta.
2. Ta sinh ra con trai, con gái ta.
3. Em với anh cùng cha cùng mẹ.
4. Ta sinh trước là anh.
5. Cha mẹ ta già rồi cha ta 70 tuổi, mẹ ta 60 tuổi.
6. Anh với tôi cùng đi. anh ở bên trái tôi, tôi ở bên phải anh.
7. Người già đã qua đời, người ấy không có con trai con gái.
8. Mẹ ta mạnh khỏe mà cha ta thân thể không được mạnh.
9. Người ấy có trai gái 10 người.
10. Mẹ anh ở đây.
11. Cha tôi không ở đây.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 父, 母, 旬, 兄.

Đại-danh-tự : 我, 吾, 他.

Tính-tự : 同 (同父, 同母), 多, 五, 六, 七 (Số
nhục chỉ định tự).

Động-tự : 生, 死, 行, 欠.

Trạng-tự : 同 (同行) 先 (先生), 此.

Trợ-ngữ-tự : 矣

Thành-ngữ : Phụ thân, phụ chấp, phụ lão. Mẫu giáo, mẫu quốc, mẫu số. Tuần nhật, tuần san, Đại huynh, huynh

trưởng, phụ huynh. Bân ngã, vi ngã. Ngộ sai, ngộ hối. Vi tha, tha hương, tha phương cầu thực. An cư, an định, an dân, an ban. Thiên nhân, thiên kien, thiên tri. Đa ngu, đa đoan, đa cam, đa mông. Khâm nhĩ, khâm khuyết, khâm diện. Ngũ luân, ngũ hành, ngũ cốc. Lục giai, lục lãng, lục súc. Thất tình, thất ngôn, thất tích. Sinh thành, sinh đức, sinh mệnh, sinh vi, sinh kế. Tử lộ, tử nan, tử thương. Hành lý, hành khách, hành khất. Đồng chí, đồng đảng, đồng minh, đồng môn.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài Ngũ-vung trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. *Tập viết.* Viết 4 dòng chữ như câu dưới đây :

父 母 生 我

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây .

我 母 生 子 女 五 人。他
是 汝 兄。吾 父 老 矣。他
力 小 不 能 行 走。汝 及
我 可 能 同 行。老 羊 死
矣。我 不 用 他 之 肉。我

父 七 旬。汝 母 六 旬。此
母 羊 有 多 幼 羊。幼 羊
在 母 羊 之 左 右。汝 無
羊 皮。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt hai Tập chép trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây.

Tôi không có con trai, con gái. Anh tôi có bốn người con gái. Anh và anh anh có đẻ non na không có đẻ già. Anh tôi năm mươi tuổi, mẹ tôi bảy mươi tuổi. Cha tôi đã già rồi, cha tôi sức yếu. Đẻ mẹ và đẻ con cùng đi.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miếu)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong hai Ngũ-vưng.

BÀI THỨC SÁU

I. BÀI HỌC



二人

1. 我 兄 用 巧 工 十 人 。

2. 我 兄 爲 主 人 。

3. 主 人 及 工 人 各 有 己 分 。

4. 主 人 收 多 而 支 少 。

5. 此 工 人 多 巧 我 乃 利 用
之 。

6. 我 母 令 工 人 走 去 而 他
反 我 母 之 命 。

- 7 此 工 人 亦 是 一 文 人 .
8. 工 人 多 巧 .
9. 汝 行 文 用 多 功 夫 .
10. 此 工 人 爲 汝 之 好 友 , 不
是 我 母 之 工 人 也 .

DỊCH ÂM

1. Ngã huynh dùng xảo công thợ nhàn.
2. Ngã huynh vì chủ nhàn.
3. Chủ nhàn cấp công nhàn các hữu kỹ phận.
4. Chủ nhàn thu đa nhi chi thiểu.
5. Thử công nhân đa xảo, ngã nãi lợi dụng chi.
6. Ngã mẫu lĩnh công nhân tẩu khứ, nhi tha phận ngã mẫu chi mệnh.
7. Thử công nhân diệc thi nhất văn nhàn.
8. Công nhân đa xảo.
9. Nhữ hành văn dụng đa công phu.
10. Thử công nhân vì nhữ chi hảo hữu, bất thi ngã mẫu chi công nhân giả

DỊCH NGHĨA

- 1 Anh tôi dùng 10 người thợ khéo.
2. Anh tôi là người chủ.
3. Người chủ và người thợ mỗi người đều có bản phận mình.

4. Người chủ thu vào nhiều mà chi ra ít.
5. Người thợ may khéo lắm, tôi mới lại dùng hẳn.
6. Mẹ tôi ra lệnh cho người thợ may đi mà người ấy trái mệnh lệnh của mẹ tôi.
7. Người thợ dệt cũng là một nhà văn.
8. Người thợ khéo lắm.
9. Anh làm hai dùng nhiều công phu.
10. Người thợ ấy là người bạn tốt của anh, không phải là người thợ của mẹ tôi.

II. NGỮ-VỤNG

Danh-tự : 主, 分, 令, 功, 夫, 友, 士, 土, 文, 利,

Đại-danh-tự : 己, 各,

Tính-tự : 巧,

Động-tự : 收, 支, 利, 用,

Trạng-tự : 乃,

Trợ-ngữ tự : 也, 亦,

Thành-ngữ : Chủ yếu, chủ đích, chủ nghĩa, chủ lực. Phân số, phân sự, phân duyên. Mệnh lệnh, sắc lệnh, lệnh chỉ. Công trạng, công luận, công hiến. Phu nhân, phu quân, phu chinh, phu xướng phu tùy. Hữu nghị, bằng hữu, hữu ái. Sĩ phu, nhân sĩ, ngũ sĩ. Thở dài, thở trách, diễn thảo. Văn vật, văn chương, văn hiến, văn minh, văn hoa. Lợi ích, lợi danh, lợi quyền. Náo trá, tính xảo, xảo ngôn, Vi kỷ, tư kỷ, tư kỷ. Các vi, các tư kỷ sự. Thu nhập, chi thu, thu hồi, thu liễm. Chi phó, chi phí, chi phiếu, chi phối.

III. THỰC-HÀNH

1 Tập đến nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong ba ngữ-vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2 Tập viết. Viết 1 dòng chữ nhón câu dưới đây.

乃 我 乃 利 用 之

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

此	人	多	巧	可	用	爲	工
人。	我	母	不	用	文	人。	之
才。	而	用	土	工	之	巧。	利
己	利	人	各	有	利	也。	我
友	爲	文	人。	汝	兄	是	工
人。	各	有	己	分。	小	生	可
用	羊	肉	而	不	可	用	羊
血。	小	羊	之	肉	好。	文	士
利	用	土	工	之	巧。		

V. TẬP DỊCH

Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích hợp để bổ khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

我母...巧工...人。我母爲...。主人收...而
支...。工人反我...之...。此工...亦是...人。
此文...多...。此工人...我之好...。不是我
母之...人。我兄不...父人之...。而...工人
之...。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (lời làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngũ-vương.

BÀI THỨ BẢY

I. BÀI HỌC



大臣

1. 使臣分上下; 大臣在上,

2. 小孔古士民老不小五老一幼羊世亦
3. 吏子今夫無臣可吏人臣人羊亂亂不
4. 在是之無不有用無之及走而安
5. 下, 一人不好大也才, 左老而人也
6. 聖不好自才, 他左右羊不心
7. 人能自主其有有亂返不
8. 也及由, 力幼小吏幼我
9. 安

DỊCH ÂM

1. Lai thần phân thượng hạ ; đại thần tại thượng, tiểu lai tại hạ.
2. Khổng tử thị nhất thánh nhân giả.

3. Cổ kim chi nhơn bất năng cập chi
4. Sĩ phu vô bất hiếu tự do, nhơn dân vô bất hiếu tự chủ.
5. Lão thần hữu đại tài kỳ lực tiểu bất khả dụng giả.
6. Tiểu lai vô tài hữu ấu nữ ngũ nhơn
7. Lão thần chi tử hữu, hữu tiểu lai nhất nhơn
8. Ấu dương cập lão dương loạn đề, ấu dương loạn tần nhi bất phản.
9. Thế loạn nhi nhơn tâm bất an, ngã độc bất an giả

DỊCH NGHĨA

1. Quan lại chia ra trên dưới, quan to ở trên, lại nhỏ ở dưới.
2. Đức không-tử là một bậc thánh nhân.
3. Xưa nay người đời không thể kịp được ngài.
4. Kẻ sĩ phu không ai là không thích tự do, người dân không ai là không thích tự chủ.
5. Người quan già có tài nhưn, sức của người ấy yếu không thể dùng được.
6. Người lại nhỏ không có tài, người ấy có 5 người con gái nhỏ.
7. Ở bên phải bên trái người quan già có một người lại nhỏ.
8. Dê nhỏ và dê già húc nhau tui bui : dê nhỏ chạy tán loạn mà không trở về.
9. Đời loạn và lòng người không yên, tôi cũng không yên.

II. NGŨ-VŨNG

Danh-tự : 吏, 臣, 上, 下, 民, 孔子, 聖, 古
今, 世, 主。

Đại-danh-tự : 其

Tính-tự : 古, 今 (1), 上, 下, 亂。

Động-tự : 牴。

Giới-tự : 自, 至。

Thành-ngữ : Quan lai, lai bộ, lai những. Thần tử, thần phục, thần liên. Thượng lộ, thượng kỳ, thượng sách, thượng ngộ. Hạ ngộ, hạ chỉ, hạ mã, hạ mạc. Dân sự, dân chúng, thân dân. Cổ điển, cổ dai, cổ học. Kim văn, kim thời, kim sinh. Thế tục, thế đồ, thế gia, thế tộc. Tự do ngôn luận; tự do tư tưởng; tự do tin ngưỡng. Tự chủ quyền, tự chủ quốc, tự chủ thời đại. Loạn li, loạn mục, loạn ngôn, loạn xa, Đê xúc. Chí công, chí li, chí than, chí tử.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của từng chữ trong bài Ngũ-vũng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. *Tập viết.* Viết 4 dòng chữ nhón câu dưới đây :

世 世 人 不 能 及 之

CHÚ Ý. (1) Chữ 古, 今, 上, 下 có lúc là tính tự như khi nói : 古人, 今文, 上人, 下段, cũng có lúc là danh tự như nói : 自古至今, 在上在下. Chữ 上下 cũng còn có khi dùng làm động tự như khi nói : thượng kỳ, thượng mã, hạ chiếu, hạ mạc.

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

世	人	無	不	好	自	由	及
自	主	古	人	有	此	心	今
之	■	民	亦	有	此	心	也
此	臣	臣	有	大	才	小	吏
不	老	及	之	孔	子	爲	古
之	能	人	也	■	羊	亂	抵
幼	羊	幼	羊	走	去	其	一
死	矣	其	肉	不	好	不	可
用	也	。					

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :
Người đời không thục loạn. Cha tôi không được bình yên.
Anh anh ở trên, anh ở dưới. Người nhỏ ở trên mà người
nhỏ ở dưới, trên dưới không phân biệt. Viên quan nhỏ
ấy không có tài. Viên quan già ấy bất lực.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành ngữ trong bài ngữ-vựng.

BÀI THỨ TÁM

I. BÀI HỌC



皮衣布衣

- | | | | | | | | | | |
|----|----|---|---|----|----|----|---|----|---|
| 1. | 古 | 人 | 用 | 古 | 字. | | | | |
| 2. | 今 | 人 | 不 | 用 | 古 | 字. | | | |
| 3. | 以 | 字 | 立 | 句. | | | | | |
| 4. | 多 | 句 | 成 | 文. | | | | | |
| 5. | 有 | 三 | 四 | 五 | 六 | 字 | 之 | 句. | 亦 |
| | 有 | 七 | 八 | 九 | 十 | 字 | 之 | 句. | |
| 6. | 此 | 文 | 士 | 有 | 大 | 才. | 其 | 才 | 可 |
| | 用. | | | | | | | | |
| 7. | 此 | 工 | 人 | 有 | 文 | 字 | 亦 | 可 | 用 |

也。

8. 我 母 有 四 十 元, 可 以 買
白 布 二 尺 五 寸。
9. 吾 兄 有 布 七 尺 半 是 爲
六 方 尺。
10. 古 人 不 用 布 而 多 用 皮
爲 衣。
11. 文 士 者 多 文 字 之 人 也。

DỊCH ÂM

1. Cỗ nhân dụng cỗ tự.
2. Kim nhân bất dụng cỗ tự.
3. Dĩ tự lập cú.
4. Đa cú thành văn.
5. Hữu tam, tứ, ngũ, lục tự chi cú, diệc hữu thất, bát, cửu, thập tự chi cú.
6. Thử văn sĩ hữu đại tài, kỳ tài khả dụng.
7. Thử công nhân hữu văn tự diệc khả dụng giả.
8. Ngã mẫu hữu tứ thập nguyên, khả dĩ mãi bách bố nhị xích ngũ thốn.
9. Ngò huynh hữu bố thất xích bán, thị vi lục phương xích.
10. Cỗ nhân bất dụng bố nhi đa dụng bì vi y.

11. Văn sĩ giả đa văn tự chi nhân giả

DỊCH NGHĨA

1. Người đời xưa dùng chữ cổ
2. Người đời nay không dùng chữ cổ
3. Lấy chữ đặt thành câu.
4. Nhiều câu thành bài.
5. Có câu ba, bốn, năm, sáu chữ, cũng có câu bảy, tám, chín, mười chữ.
6. Người văn sĩ ấy có đại tài, tài của người ấy có thể dùng được.
7. Người thơ ấy có chữ cũng có thể dùng được.
8. Mẹ tôi có bốn mươi đồng bạc có thể mua được 2 thước 5 tấc vải trắng.
9. Anh ta có 7 thước rưỡi vải, thế là 6 thước vuông.
10. Người đời xưa không dùng vải mà dùng da nhiều để may áo.
11. Kẻ văn sĩ là người nhiều văn tự.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 字, 句, 布 (1), 尺, 寸, 衣, 元。

Tính-tự : 方, 白, 半。

Động-tự : 立, 成, 買。

Trợ-ngữ : 者。

CHÚ Ý : (1) Chữ bố có khi đọc là bá, như , ba cáo,

Thành-ngữ : Tự mẫu, tự nhơn, tự tịch. Cú dậu, cú cách, cú pháp. Bồ cảnh, bồ cục, bồ thí, bồ tri. Xích địa, xích độ, xích thốn. Thốn tam, thôn âm, thốn thổ. Y phục, y trang, bồ y. Nguyên lão, nguyên thủ, nguyên sủy, nguyên tổ. Phương sách, phương lược, phương diện, phương ngôn. Bạch điện, bạch dinh, bạch kim, bạch nhật, bạch ốc. Bàn cầu, bàn da, bàn khai. Lập chi, lập công, lập danh, lập lệ, lập luận, lập tự. Thanh công, thanh gia, thanh lập, thanh phục. Soan giả, ký giả, tác giả, trưởng giả, học giả.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét* Đếm số nét của từng chữ trong bài Ngũ-vương trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.

2. *Tập viết.* Viết 4 dòng chữ nhưn câu dưới đây :

無 句 不 成 文

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

多	文	字	之	人	者	文	士
也。	文	有	古	文	有	今	文。
古	文	者	古	人	之	文	也。
我	是	今	人	也。	今	人	不
用	古	字。	行	文	必	先	以
字	立	句。	多	句	成	文。	巧

工 以 布 爲 衣。一 尺 有
十 寸。一 寸 有 十 分。我
母 有 六 十 元 可 買 布
五 尺。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài Tập chép trên đây :

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tim những chữ thích hợp bổ-khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

古 人... 字。... 不 用 古 字。以... 立...。句... 有...
字。無... 不 成...。此 文... 無 才。此 工 人... 巧 可
用...。我 母... 白 布... 尺。古... 不... 布 爲...，古
人 多... 皮...。布... 好；皮... 亦...。文 士 多...；
工 人 多...。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngữ-vựng.

BÀI THỨ CHÍN

I. BÀI HỌC



市上有米有肉

1. 市上有米有肉有布其
2. 色米赤我九肉一我有
3. 母十一斗母牛返肉
4. 家一片手其巾右手

- 中有白布一匹。
5. 米, 肉, 布各有其用。
6. 我用我之所有, 而不用
人之所有。
7. 汝所有者, 我亦有之。

DỊCH ÂM

1. Thị thượng hữu mễ, hữu nhục, hữu bố, kỳ sắc bất đồng :
2. Mễ bố sắc bạch, dương nhục, ngưu nhục sắc xích.
3. Ngã mẫu nhập thị trung, xuất thủ cân trung cửu thập nguyên giao nhân, nhi thu thụ ngưu nhục nhất cân, bạch bố nhị xích, bạch mễ nhất đấu.
4. Ngã mẫu phản gia, kỳ thu cân chi trung hữu ngưu nhục nhất phiến, kỳ hữu thủ chi trung hữu bạch bố nhất sất.
5. Mễ, nhục, bố các hữu kỳ dụng.
6. Ngã dụng ngã chi sở hữu nhi bất dụng nhân chi sở hữu.
7. Nhữ sở hữu giả ngã diệc hữu chi.

DỊCH NGHĨA

1. Ở chợ có gạo, có thịt, có vải, màu sắc những thức ấy không giống nhau :
2. Gạo, vải sắc trắng, thịt dê, thịt trâu sắc đỏ.
3. Mẹ tôi vào trong chợ lấy ở trong khăn tay ra 90

đồng đưa cho người ta, mà thu nhận một cân thịt trâu (bò), hai thước vải, một đấu gạo trắng.

4. Mẹ tôi trở về nhà ; trong khăn tay mẹ tôi có một miếng thịt trâu (bò), trong tay phải của mẹ tôi có một lăm vải trắng.

5. Gạo, thịt, vải thứ nào đều có việc dùng của thứ ấy.

6. Tôi dùng cái tôi có mà không dùng cái người ta có.

7. Cái mà anh có, tôi cũng có.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 米, 斗, 市, 斤, 匹, 片, 牛, 巾, 色家。

Bại-danh-tự (chỉ thì) : 所 (1)

Tính-tự : 赤, 同

Động-tự : 出, 入, 交, 收, 受。

Thành-ngữ : Mê khang, mê phẩn, mê tức. Bắc dầu, Ngưu dầu, Đậu Sơn. Thi chinh, thi giá, thị trấn, thị trường. Sắt phu, sắt phụ. Phiến chỉ, phiến ngôn, phiến thời. Thủy ngư, hoang ngư, ngư lạc. Càn quốc, càn trất, càn đại. Sắc phục, ngũ sắc, hình sắc, thái sắc. Xích đao, xích tâm, xích thẳng, xích tử, xích hoa. Đồng đảng, đồng minh, đồng nghiệp, đồng môn. Xuất bản, xuất cảng, xuất chinh, xuất chúng, xuất dương. Nhập cảng, nhập môn, nhập ngũ, nhập tâm. Gia đình, gia giao, gia thất, gia huynh.

CHÚ Ý : Chữ 所 có khi dùng làm danh-từ và nghĩa là nơi chốn : công sở, xứ sở (公所, 處所).

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của từng chữ trong bài ngữ-vựng trên đây và phân biệt các thứ nét trong mỗi chữ.
2. Tập viết. Viết 4 dòng chữ lớn câu dưới đây.

米 米斗, 肉片, 布色, 白布一匹

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

。片回元牛斗色衣之之
去一返十受二米之汝有
出手母九收米同母用所
中左我有而白不赤不我
市在手中之及色色我用
由米右之出斤之肉白而
母斗在中母一肉而亦肉皮
我一肉手我肉米白色牛羊

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài chép trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Mẹ tôi ở trong chợ. Trong chợ có gạo mà không có
thịt, và vai Sặc vãi trấu mà sặc thịt trấu do Sặc trấu, dè
không gong nhau. Trấu, dè, vai, gạo mỗi thứ có một màu
sắc. Trong khăn tay của tôi có 10 đồng, có thể mua được
nửa cân thịt dè.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngũ trong bài Ngũ-vững.

BÀI THỨ MƯỜI

I. BÀI HỌC



伐木

所 米 有 汝 也 汝 白 乎 立 也
之 白 只 而 公 而 有 公 末 能 好
人 也 人 之 肉 而 毛 不 匹 又 爲 本 不 木
以 有 之 有 牛 斤 三 是 一 尺 以 有 木 具
不 所 平 所 之 兩 元 毛 布 十 汝 木 木 用 大
人 之 公 他 汝 肉 尺 六 四 白 布 斗 体 伐 爲 大 更
之 已 是 用 用 羊 一 有 元 有 赤 十 身 刀 木 木 竹
平 爲 兄 只 不 有 布 只 十 母 有 五 有 以 以 小 比
公 有 我 他 而 他 白 我 有 我 父 米 人 人 人 竹 木
1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11.

DỊCH ÂM

1. Công bình chi nhân bất dĩ nhân chi sở hữu vi
kỷ chi sở hữu giả.
2. Ngã huynh thị công bình chi nhân :
3. Tha chi dụng tha sở hữu chi bạch mễ như bất
dụng nhĩ chi ngưi nhục.
4. Tha hữu dụng nhục lưỡng can như chi tưu
bạch hổ nhất xích.
5. Ngã can hữu lục nguyên tam mao như nhữ hữu
thập nguyên tứ mao, thị bất công giả.
6. Ngã mẫu hữu bạch hổ nhất sát nhi như phụ
hữu xích ba thập xích, hữ hữu bạch mễ ngũ
thập đầu, như dĩ vi công hồ ?
7. Nhân hữu thân thể, mạc hữu bản mai.
8. Nhân dĩ đao phat mộc, mộc bất năng lập.
9. Nhân dĩ mộc vi dụng cụ, mộc hảo giả.
10. Trúc tưu mộc đại.
11. Mộc tử trúc cánh đại.

DỊCH NGHĨA

1. Người công bằng không lấy của kẻ khác làm của
mình.
2. Anh tôi là người công bằng.
3. Anh ấy chỉ dùng gạo trắng của anh ấy có mà
không dùng thịt bò (trâu) của anh.
4. Anh ấy có 2 cân thịt dê mà chỉ có một thước
vải trắng.

5. Tôi chỉ có sáu đồng ba hào mà anh có mười đồng bốn hào, thế là không công bằng.
6. Mẹ tôi có một tấm vải trắng mà cha anh có 10 thước vải đỏ lại có 50 đấu gạo trắng, anh cho như thế là công bằng ư?
7. Người có thân thể, cây có gốc ngon.
8. Người lấy dao chặt cây, cây không thể đứng được.
9. Người lấy cây làm đồ dùng, cây tốt.
10. Trúc (tre) nhỏ, cây to.
11. Cây so với trúc, cây to hơn trúc.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 刀, 木, 本, 末, 具, 竹.

Tính-tự : 公, 平.

Động-tự : 立, 比, 伐.

Trạng-tự : 更, 又, 只.

Thành-ngữ : Dao binh, dao phủ, dao xích. Mọc bản, mọc chủ, mọc nhĩ, mọc nội, mọc thạch. Bản doanh, bản cử, bản ý, bản kim, bản lĩnh, bản phận. Mat lộ, mat diệp, mat nghệ, mat quý. Cự thể, cự hi, khí cụ. Trúc chỉ, trúc mai, trúc tử. Công đưc, công xa, công an, công bố, công chúa, công chúng, công chức, công dân. Binh đẳng, quân binh, binh dân, binh di, binh địa, binh định. Phạt cớ, chỉnh phạt, công phạt. Lập pháp, lập nghiệp, lập công, lập chí, lập danh, lập di, lập hiến, lập kế, lập trường. Tỷ hiệu, tỷ lệ, tỷ trọng. Cảnh danh, cảnh sinh, cảnh phiên.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của từng chữ trong bài Ngũ-

vung trên đây và phân biệt các thư nét trong mỗi chữ.

2. Tập viết. Viết 1 dòng chữ nhọn cân dưới đây.

具 以 刀 伐 木, 以 木 爲 用 具

IV. TẬP CHÉP

Chép lại những câu sau đây :

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 阮 | 君 | 有 | 一 | 大 | 木 | 及 | 一 |
| 小 | 竹 | 他 | 又 | 有 | 子 | 女 | 二 |
| 人 | 他 | 以 | 木 | 竹 | 分 | 之 | 子 |
| 女 | 各 | 有 | 己 | 分 | 大 | 木 | 是 |
| 子 | 之 | 分 | 小 | 竹 | 是 | 女 | 之 |
| 分 | 女 | 以 | 爲 | 不 | 公 | 乃 | 以 |
| 刀 | 伐 | 木 | 以 | 木 | 爲 | 己 | 之 |
| 用 | 具 | 兄 | 亦 | 不 | 平 | 父 | 乃 |
| 予 | 以 | 赤 | 布 | 五 | 匹 | 及 | 白 |
| 米 | 九 | 十 | 斤 | 。 | | | |

V. TẬP DỊCH

Dịch sang tiếng Việt bài tập chép trên đây :

VI. TẬP BIẾN CHỮ

Tìm những chữ thích-hợp bổ-khuyết những câu sau đây

vào những chỗ bỏ trống:

公 平... 不 以... 有 為... 有。汝 兄 是... 之 人 也。
他 只 用 他... 之 牛 肉 而... 我... 之 白 米。我
有... 元 可... 肉 三 斤。汝 有... 元 可... 白 米
九...。人 有 身... 木 有...。我 以... 伐...。木
比 竹... 也。木 竹 可 以 為...。

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trong bài Ngũ-vương.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

I. BÀI HỌC



明日他回來

1. 田 分 為 公 田 私 田.

2. 公 田 爲 公 共 之 田 也 不
3. 私 田 是 是 也 爲 不
4. 以 公 君 之 日 一 五 日 內 年 好 夫 舟 夫
5. 陳 公 今 明 來 肉 今 舟 夫 今 更 田 小 田
6. 公 今 明 來 肉 今 舟 夫 今 更 田 小 田
7. 公 今 明 來 肉 今 舟 夫 今 更 田 小 田
8. 公 今 明 來 肉 今 舟 夫 今 更 田 小 田
9. 公 今 明 來 肉 今 舟 夫 今 更 田 小 田
10. 公 今 明 來 肉 今 舟 夫 今 更 田 小 田
11. 公 今 明 來 肉 今 舟 夫 今 更 田 小 田

DỊCH ÂM

1. Điền phân vi công điền, tư điền.

2. Công điền vì công cộng chi điền.
3. Tư điền thị tư nhân chi điền già.
4. Dĩ công vì tư thị bất công già.
5. Tiên quan tư thu công điền, thị vì bất công chi nhân già.
6. Kim nhất ngã huynh dụng chu xuất giang.
7. Minh nhất tha hồi lai, chu nội tất hữu lợi nhất kiện, mễ ngũ thập đầu cấp ngưi nhục ngũ cân.
8. Kim nhất nga kiến lưỡng chu tr giang thượng, chu nội hữu da mễ nhu bát kiến điền phu.
9. Kim niên điền trung da hóa lý khứ niên canh hảo.
10. Điền phu khoái hĩ.
11. Tiên chu vãng lai tr giang thượng, các hữu điền phu cấp kỹ dụng cụ.

DỊCH NGHĨA

1. Ruộng chia ra làm ruộng công, ruộng tư.
2. Ruộng công là ruộng của công cộng.
3. Ruộng tư là ruộng của tư nhân.
4. Lấy của công làm của riêng, ấy là không công.
5. Ông Trần chiếm ruộng công làm của mình ấy là người không công bằng.
6. Ngay hôm nay anh tôi dùng thuyền đi ra sông.
7. Ngay mai anh ấy trở về, ở trong thuyền tất có một cái cây, 50 đấu gạo và 5 cân thịt bò (trần).
8. *Ngay hôm nay tôi thấy hai chiếc thuyền ở trên sông, trong thuyền có nhiều gạo mà không thấy thợ cấy.

9. Năm nay trong ruộng nhiều lúa, tốt hơn năm ngoài.
10. Người làm ruộng vui vẻ đấy.
11. Thuyền nhỏ đi lại ở trên sông, chiếc nào cũng có thơ cây và đồ dùng của họ.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 田, 禾, 来, 江, 舟, 年, 日, 上, 件

Tính-tự : 私, 今, 明。

Động-tự : 取, 見, 往, 來。

Giới-tự : 於。

Thành-ngữ : Điền địa, điền thổ, điền trạch, điền chu, tá điền. Giang sơn, giang hồ, giang tân. Niên lịch, niên đại, niên hiệu, niên canh, niên cấp, niên học, niên hạn, niên xỉ. Nhật báo, nhật thực, nhật da, nhật dụng, nhật kỷ, nhật ký, nhật tịch, nguyệt lữ. Thương đảng, thương cấp, thương khách, thương sách, thương tuần, thương lo, thương trình. Bưu kiện. Tư kỷ, tư tình, vi tư, tư đức, tư hiềm, tư thù, tư hôn, tư ngữ, tư thực. Cổ kim, hiện kim, kim thương, kim văn. Minh quân, minh sát, minh triết, thanh minh, thuyết minh. Thủ tiêu, thủ xả, tiến thủ. Thành kiến, dinh kiến, ý kiến, thiện kiến, kiến cơ, kiến hiệu, kiến thực, kiến văn. Dĩ vãng, vãng lai, vãng cảnh. Lai cáo, lai lịch, nguyên lai, lai nguyên, lai sinh.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài Ngũ-vụng trên đây.
2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhỏ 3 dòng chữ nhỏ).

多 小 舟 往 來 於 江 上

IV. MẶC-TÀ

江。白。他。市。夫。中。田。矣。夫。牛。田。
出。及。有。入。田。田。好。快。田。無。公。
舟。件。亦。父。來。年。更。亦。見。而。取。
用。一。上。我。回。今。年。母。往。件。私。
父。來。江。來。他。他。去。我。母。一。人。也。
我。有。斗。往。日。見。比。心。我。來。工。公。
日。內。十。舟。明。來。來。快。日。有。此。不。
今。舟。米。小。中。乃。多。夫。明。汝。肉。是。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tà trên đây :

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Tên sông có thuyền. Trong ruộng nhua lúa. Năm nay
lúa tốt hơn năm ngoái. Thuyền đi lại ở trên sông. Mẹ tôi

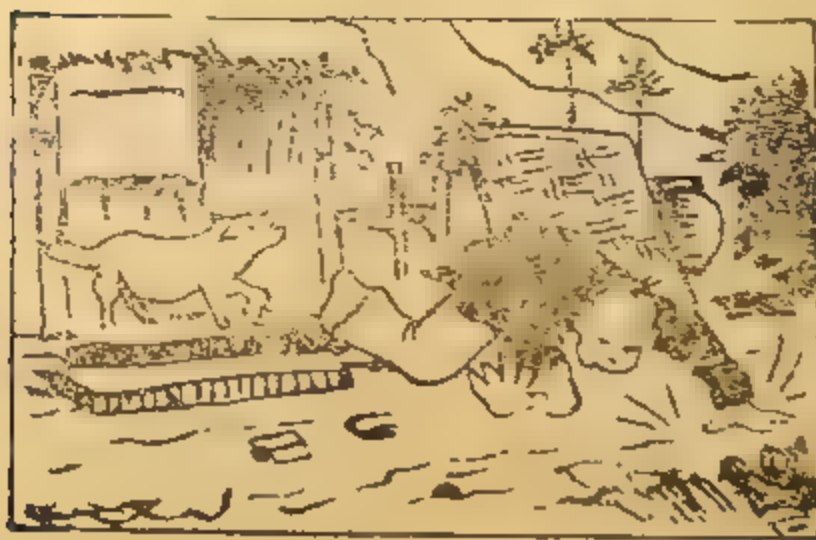
dùng thuyền ra sông. Cha tôi có một cái cay. Ngày mai tôi dùng thuyền trong lại thăm anh. Người ấy không lấy công điền làm của tư: ấy là người công bình.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miếu)

Đặt những thanh-ngũ trong bài ngữ-vương mà đặt thành câu

BÀI THỨ MƯỜI HAI

I. BÀI HỌC



吠聲使我失足

1. 夜至我往見我友。
2. 我友有一大犬。
3. 犬立於門下。

- 4 犬見我來吠之而不咬。
5 吠聲使我失足而不仆於地。
6 我回告於我母。
7 我母曰：「夜至勿入人。」
8 今日我亦有一好犬。
9 牠在戶內。
10 若有人入門，牠大聲吠之。
11 若見月明，牠亦吠之。
12 犬之能守夜者，甚爲有益焉。

DỊCH ÂM

1. Da chi, ngă vãng kiến ngă hữ.
2. Ngă hữ hữ nhất đại khuyển.
3. Khuyển lập ư môn hạ.
4. Khuyển kiến ngă lai phệ chi nhi bất giảo.
5. Phệ thanh sử ngă thất túc nhi phốc ư địa.
6. Ngă hồi cáo ư ngă mẫu.

7. Ngã mẫu viết : « Dạ chu vật nhập nhân gia. »
8. Kim nhai ngà diệp hữu nhất bảo khuyển.
9. Tha tại họ nội.
10. Nhược hữu nhân nhập môn, tha đại thanh phệ chi.
11. Nhược kiến nguyệt minh tha diệp phệ chi.
12. Khuyển chi năng thú da gia tham vi hữu ích yên.

DỊCH NGHĨA

1. Tôi đến toi lại thăm người bạn tôi.
2. Bạn tôi có một con chó nhón
3. Chó đứng ở dưới cửa.
4. Chó thấy tôi lại sủa nhưng mà không cắn.
5. Tiếng sủa làm tôi xây chân ngã xuống đất.
6. Tôi trở về thưa với mẹ tôi.
7. Mẹ tôi nói : « Tối đến chó vào nhà người ta. »
8. Ngày nay tôi cũng có một con chó khôn.
9. Nó ở trong ngõ.
10. Nếu có người vào cửa nó sủa rầm lên.
11. Nếu thấy trăng sáng nó cũng sủa.
12. Chó có thể giữ nhà được như thế là có ích.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 犬, 夜, 戶, 門, 月, 地, 聲, 益。

Tính-tự : 明。

Động-tự : 守, 吠, 失, 告, 使, 仆, 曰, 咬。

Đại-danh-tự : 牠。

Trang-tự : 勿, 甚

Liên-tự : 若。

Trợ-ngữ : 焉。

Thành-ngữ : Dạ bán, dạ yên, dạ cấm, dạ dài, dạ dề, dạ điều, dạ quang. Hộ tịch, hộ khẩu, hộ hộ. Mòn bãi, mòn hộ, mòn mi, mòn sinh, mòn dề. Nguyệt hiểm, nguyệt san, bán nguyệt, nguyệt hồng, nguyệt vung. Địa lý, địa cầu, địa bản, thổ địa, địa chính, địa ba, địa chấn, địa chí. Thanh khí, thanh danh, thanh lương, thanh uy. Minh bạch, minh triết, thanh minh, minh nguyệt, thuyết minh. Thủ phạm, tri thủ, thủ lễ, thu pháp, thủ tín, thủ trình, thủ trung, thủ hiếu. Thất lễ, thất tín, thất đức, thất hiếu, thất ý, thất vọng. Cáo lão, cáo tử, tố cáo, vu cáo, cáo hưu, cáo pho, cáo thoái, cáo trạng, cáo tri. Sử dụng, dịch sử, dã sử.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của từng chữ trong bài ngũ vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhón 3 dòng chữ nhỏ).

能 犬 能 守 夜

IV. MẶC-TÀ

| | | | | | | | |
|----|----|---|---|---|---|----|---|
| 我 | 有 | 大 | 犬 | 夜 | 至 | 立 | 於 |
| 門 | 下。 | 若 | 有 | 人 | 來 | 牠 | 吠 |
| 之。 | 吠 | 聲 | 使 | 人 | 走 | 去。 | 前 |

日 牠 咬 幼 羊。幼 羊 力
 小 亂 走 而 仆 於 地。我
 見 之 告 於 我 母。我 母 不
 好。平 而 曰：「汝 犬 日
 幼 羊 死 矣，我 心 不 安。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây :

VI. TẬP ĐIỀN CHỮ

Tìm những chữ thích hợp bổ-khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

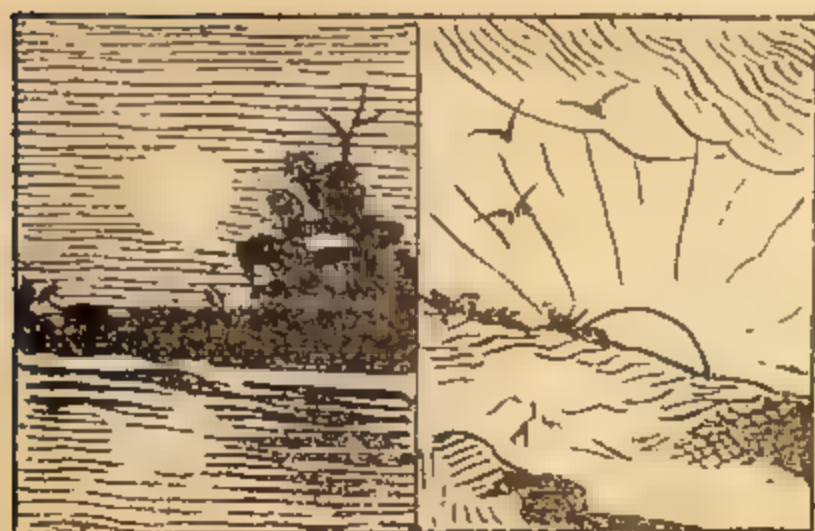
我 友... 一 犬。... 於... 下。犬... 吠之，... 聲 使 我...
 足... 地。我... 告... 母。我 母 曰：「... 家。」我 亦
 有... 牠... 內。若... 入 門，牠... 若 見... 亦...
 犬 能... 也。羊 不 能... 也。... 肉 好。犬 肉 不...

VII. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Dùng những thành-ngữ trong bài ngữ-vương mà đặt thành câu.

BÀI THỨ MƯỜI BA

I. BÀI HỌC



日月光明

1. 古人曰：「三才者天，
2. 地，人也。」
3. 天色青，地色黃。
4. 天天上月，日月。
5. 日月生光，明。
6. 人月生世，上愈日愈多。
7. 地生上水，火木石。
8. 人人用之，以存生在此地而生。

生化化.

9. 今日之人口比古時之
人口更多.
10. 百萬民丁共居於一小
片土之上.

DỊCH ÂM

1. Cổ nhân viết : « Tam tài giả thiên, địa, nhân giả »
2. Thiên sắc thanh, địa sắc hoàng.
3. Thiên thượng hữu nhật nguyệt.
4. Nhật nguyệt quang minh.
5. Nhân sinh thể thượng vũ nhật vũ da.
6. Địa thượng hữu thủy, hỏa, mộc thạch.
7. Nhân dụng chí dĩ sinh tồn.
8. Nhân nhân cộng tồn tại thử địa nhi sinh sinh hóa hóa.
9. Kim nhật chi nhân khẩu tỷ cổ thời chi nhân khẩu cánh đa.
10. Bách vạn dân đinh cộng cư ư nhất tiểu phiến thổ chi thượng.

DỊCH NGHĨA

1. Người đời xưa nói rằng : « Tam tài là : trời, đất, người ».

2. *Giới sắc xanh, đất sắc vàng.*
3. *Trên giới có mặt giới, mặt giếng.*
4. *Mặt giới mặt giếng sang.*
5. *Người tu sinh ở trên đời một ngày một nhọc hơn lên.*
6. *Trên mặt đất có nước, lửa, cây, đá*
7. *Người dùng các thứ ấy để sống*
8. *Mọi người cùng sống ở trên đất ấy mà sinh sinh hóa hóa.*
9. *Số người ngày nay so với số người ngày xưa thì nhiều hơn.*
10. *Trăm vạn người dân cùng ở trên một mảnh đất nhỏ.*

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 石, 水, 火, 天, 世, 了, 時。

Tính-tự : 青, 光, 黃, 萬。

Động-tự : 存, 化。

Trạng-tự : 共, 愈。

Thành-ngữ : Thổ địa, thổ trạch, thổ sản, thổ nghi (ngôi). Thạch nham, thạch ấn, thạch bản, thạch nhũ. Thủy bình, thủy la, thủy chiến, thủy đao, thủy lao, thủy lo, thủy mặc, thủy ngư. Hỏa tai, hỏa công, hỏa diêm sơn, hỏa dược, hỏa táng. Thiên tai, thiên can, thiên chức, thiên đình, thiên lao, thiên la. Thế gian, thế kỷ, thế thái, thế gia, thế giới, thế hệ. Thanh thiên, thanh xuân, thanh vân. Hoàng đạo, hoàng hôn, hoàng chung. Quang tuyến, quang âm, quang cảnh, quang vinh, quang minh chính đại. Tồn tại, sinh tồn, tồn vong, bảo tồn. Hóa nhĩ, hóa công, hóa đức, đồng hóa, biến hóa. Cộng tác, công cộng, cộng

str, cộng đồng, cộng hòa. Đại phàm, phàm dân, phàm phu
tục tử.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-
vọng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhưn
3 dòng chữ nhỏ).

地 天 青 地 黃, 日 月 光 明

IV. MẶC-TÀ

天 上 日 有 化 生 田 百 一 之 多。
地 有 月 生 化 化 地 萬 小 民。
人 日 光 者 不 於 不 民 片 比。
爲 月 明 必 已 是 足 丁 土 古。
三 天 世 有 而 人 以 共 之 時。
才 青 上 死 土 口 供 生 上 之。
也 地 之 生 地 日 人 存 今 民。
天 黃 人 生 無 多 用 於 日 更。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Trên trời có mặt trời, mặt trăng. Người ta sinh ra ở trên mặt đất. Người ở trên đời sinh sinh hóa hóa. Số người ngày nay nhiều hơn số người ngày xưa. Ngày nay đất ít mà người nhiều. Nhiều dân định cùng sống trên một mảnh đất nhỏ.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Dùng những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng trên đây mà đặt thành câu.

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

I. BÀI HỌC



母子同行

1. 山 上 有 日 光 寺。
2. 吾 母 告 予 曰：「今 爲 吉
日，予 欲 上 山 進 香 汝 去
否？」
3. 予 對 曰：「唯。」
4. 日 方 出，天 色 好。
5. 山 中 草 木 青 茂，景 色 宜
人。
6. 吾 母 登 山，予 偕 往。
7. 吾 母 入 寺，予 在 山 外。
8. 予 見 一 小 羊 于 山 下。
9. 予 乃 下 山。
10. 羊 見 人 來 即 走 去。
11. 予 再 上 山 然 不 見 吾 母。
12. 寺 中 只 有 佛，吾 母 回 家
已 久 矣。

DỊCH ÂM

1. Sơn thượng hữu Nhật Quang tự.
2. Ngô mẫu cáo dư viết, « Kim vi cát nhật, dư dục

thượng sơn tiến hương, như thế phải ? »

3. Dư đối viết : « duy ».
4. Nhật phương xuất, thiên sắc hảo.
5. Sơn trung thảo mộc thanh màu, cảnh sắc nghi nhân.
6. Ngô mẫu dâng sơn, dư đại vãng.
7. Ngô mẫu nhập tự, dư tại tư ngoại.
8. Dư kiến nhất tiểu đòng vu sơn hạ.
9. Dư nãi ha sơn.
10. Đòng kiến nhân lai tức tiểu khứ.
11. Dư tại thượng sơn nhiên bất kiến ngô mẫu.
12. Tự trung chỉ hữu Phật, ngô mẫu hỏi gia dĩ cựu hĩ.

DỊCH NGHĨA

1. Trên núi có chùa Nhật-Quang.
2. Mẹ tôi bảo tôi rằng : « Hôm nay tốt ngày, ta muốn lên núi dâng hương, con có đi không ? »
3. Tôi thưa rằng : « Vâng ».
4. Mặt trời vừa mọc, sắc trời đẹp.
5. Trong núi cây cỏ xanh tốt, phong cảnh ưa người.
6. Mẹ tôi lên núi, tôi cùng đi.
7. Mẹ tôi vào chùa, tôi ở ngoài chùa.
8. Tôi thấy một con đê nhỏ ở dưới chân núi.
9. Tôi mới xuống núi.
10. Để thấy người lại chạy đi ngay.
11. Tôi lại lên núi, nhưng không thấy mẹ tôi.
12. Trong chùa chỉ có Phật, mẹ tôi về nhà đã lâu rồi.



II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 寺, 香, 景, 家。

Tính-tự : 久, 青, 茂, 吉, 宜。

Đại-danh-tự : 予。

Động-tự : 進, 對, 登。

Liên-tự : 但。

Trạng-tự : 方, 偕, 否。

Giới-tự : 予。

Thành-ngữ : Phát tự, thủ tự, tự viên. Hương hỏa, hương án, hương lò, hương năm. Cảnh hướng, cảnh tỉnh, cảnh trí, phong cảnh, cảnh sắc. Gia tài, gia sản, gia nghiêm, gia tiên, gia tư. Tương cứu, hàng cứu. Thanh thiên, thanh môn, thanh xuân. Cát nhất, cat địa, cat nhân, cat sĩ, cat tướng. Thồ nghi, nghi gia, thục nghi. Tiến bộ, liên hoa, tiến thoái lưỡng nan. Đối chuen, đối tượng, tương đối, tuyệt đối, đang đối, môn đang, hộ đối. Đẳng lâu, đẳng khoa, đẳng ba, đẳng báo. Phương diện, phương pháp, phương tiên, phương kế. Vu qui. Phủ nhận, phủ định, phủ quyết.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm net. Đếm số net của mỗi chữ trong bài ngũ-vụng trên đây.

2. Tập viết. Viết 5 dòng (2 dòng chữ như 3 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

寺 寺 中 有 佛

IV. MẶC-TÀ

有草色見下不見已
上外景予予去不母
山寺出寺羊走然吾
山佛方入小來山中
登有日母一人上寺
同中茂吾有見又於
子寺青人下羊予母家
母寺木宜山山返吾回

V. TẬP DỊCH

Dịch ra tiếng Việt bài mặc-tà trên đây.

VI. TẬP ĐIỂN CHỮ

Tìm những chữ thích-hợp bổ-khuyết những câu sau đây vào những chỗ bỏ trống :

山 上 有... 今 日 爲... 我 母... 寺... 香... 我
母... 山... 予... 往... 吾 母 入... 予 在... 予 見...
下... 予 乃... ...見 人 來... 去... 予 再... 山 但 不...
於... 內... 寺 中 只... 吾 母... 已 久 矣。

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài Ngũ-vương và đặt một câu ngắn với mọi thành ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

I. BÀI HỌC



右手向日

- | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|-------|
| 1. | 日 | 方 | 升 | 我 | 登 | 山 | |
| 2. | 我 | 立 | 於 | 日 | 光 | 寺 | 門 前 |
| 3. | 兩 | 手 | 左 | 右 | 平 | 舉 | |
| 4. | 右 | 手 | 向 | 日 | | | |
| 5. | 是 | 即 | 右 | 手 | 指 | 東 | 方 而 左 |

- 手 指 西 方.
6. 面 朝 北 而 背 向 南.
7. 東 西 南 北 是 爲 四 方.
8. 我 家 在 山 之 東.
9. 門 前 有 井 其 水 甚 甘.
10. 屋 後 有 小 川 由 北 向 南
流.
11. 小 川 至 日 光 寺 之 南 流
入 大 江.
12. 我 母 日 日 上 市 用 舟 過
江.

DỊCH ÂM

1. Nhật phương thẳng, ngã đang sơn.
2. Lập ư Nhật-Quang tự môn tiền.
3. Lương thủ tả hữu bình cử.
4. Hữu thủ hướng nhật.
5. Thị tức hữu thủ chỉ Đông phương nhi tả thủ chỉ Tây phương.
6. Diện triều Bắc nhi hồi hướng Nam.
7. Đông, Tây, Nam, Bắc thị vi tứ phương.
8. Ngã gia tại sơn chi Đông.

9. Mòn tiền hữu lĩnh, kỳ thủy thâm cam.
10. Ốc hân hữu tiền xuyên do Bắc hướng Nam lưu.
11. Tiền xuyên chỉ Nhất Quang tự chỉ Nam lưu nhập đại giang.
12. Ngã mẩu nhất nhất thượng thư, dụng chu quả giang.

DỊCH NGHĨA

1. Mặt giới mới mọc, tôi lên núi.
2. Tôi đứng ở trước cửa chùa Nhất-Quang.
3. Hai tay tôi dơ ngang sang bên trái (và) bên phải.
4. Tay phải tôi quay về phía mặt trời.
5. Như vậy tức là tay phải trở về phương Đông mà tay trái trở phương Tây.
6. Mặt quay về phương Bắc mà lưng về phương Nam.
7. Đông, Tây, Nam, Bắc ấy là bốn phương.
8. Nhà tôi ở về phía đông quả núi.
9. Trước cửa có giếng, nước giếng ấy ngọt lắm.
10. Dạng sau nhà có sông con chảy từ Bắc sang Nam.
11. Sông con đến phía Nam chùa Nhất-Quang chảy vào sông cái.
12. Mẹ tôi ngày ngày đi chợ, dùng thuyền qua sông.

II. NGŨ-VỰNG

Danh-tự : 東, 西, 南, 北, 面, 背, 井, 屋。

Tính-tự : 甘。

Động-tự : 舉, 向, 指, 朝, 流。

Thành-ngữ : Đông quan, Đông cung, Cẩu động, Viên đông, Tây học, Tây thực, Nam bộ, Nam châm, Nam vĩ tuyến, Bắc cực, Bắc thuộc, Bắc vĩ tuyến, Điện mao, điện dam, điện tích, Bối cảnh, hậu bối, Tinh điền, tinh ngu, lĩnh trung thu, lĩnh, Ốc lậu, phòng ốc, Cam chí, cam tâm, cam thụ, Cự chỉ, cử động, tuyến cử, báo cử, Hương lan, hương dương, xu hương, hương mộ, Chí trích, chí dao, chí dẫn, chí huy, chí số, Triều đình, triều chinh, tiền triều, hoang triều, Lưu phái, lưu chất, lưu dân, lưu đặng, lưu manh, lưu động.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của từng chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhón 3 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

東 東 西 南 北 是 爲 四 方

IV. MẶC-TẢ

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 我 | 立 | 於 | 門 | 前 | 兩 | 手 | 左 |
| 右 | 平 | 舉 | 右 | 手 | 向 | 日 | 是 |
| 爲 | 東 | 方 | 左 | 手 | 指 | 西 | 面 |
| 朝 | 北 | 而 | 背 | 向 | 南 | 四 | 方 |
| 者 | 東 | 西 | 南 | 北 | 也 | 我 | 家 |
| 向 | 東 | 南 | 門 | 前 | 有 | 井 | 其 |

水 甚 甘 · 後 有 小 川, 由
北 南 流 · 川, 流 至 日 光
寺 之 南 入 大 江 ·

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-lả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Tôi đứng trước cửa chùa, mặt quay về hướng mặt trời mọc.
Hướng mặt trời mọc là phương Đông. Sau lưng tôi là phương
Tây. Tay phải tôi chỉ phương Nam. Tay trái tôi chỉ phương Bắc.
Đông Tây Nam Bắc ấy là bốn phương. Nhà của anh tôi hướng
về phía Tây Bắc. Trước mặt nhà có giếng, đằng sau có sông con.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt
một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

I. BÀI HỌC



有客臨門

- | | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|----|---|---|---|
| 1. | 我 | 昨 | 日 | 早 | 起 | 立 | 於 | 門 | 前 |
| 2. | 有 | 客 | 臨 | 門 | 予 | 告 | 於 | 父 | |
| 3. | 父 | 出 | 迎 | 之 | | | | | |
| 4. | 賓 | 主 | 同 | 行 | 入 | 室 | | | |
| 5. | 我 | 父 | 引 | 客 | 參 | 觀 | 房 | 舍 | |
| 6. | 門 | 高 | 房 | 大 | 光 | 景 | 清 | 美 | |
| 7. | 我 | 全 | 家 | 同 | 居 | 於 | 此 | 屋 | 中 |
| 8. | 客 | 問 | 家 | 父 | 曰 | ：《 | 先 | 生 | 建 |
| | 此 | 屋 | 於 | 何 | 年 | ！》 | | | |

9. 家父曰：「約于一千九百零九年；然至今改造及修補已多次矣。」

DỊCH ÂM

1. Ngã tae nhật tảo khởi, lập ư môn tiền.
2. Hữu khách lâm môn, dư cáo ư phụ.
3. Phụ xuất nghênh chi.
4. Tân chủ đồng hành nhập thất.
5. Ngã phụ dẫn khách tham quan phòng xá.
6. Môn cao phòng đại quang cảnh thanh mỹ.
7. Ngã toàn gia đồng cư ư thử ốc chung.
8. Khách vấn gia phụ viết : « Tiên sinh kiến thử ốc ư hà niên ? »
9. Gia phụ viết : « Ước vu nhất thiên cửu bách linh cửu niên ; nhiên chi kim cải tạo cập tu bổ dĩ đa thử hĩ. »

DỊCH NGHĨA

1. Ngày hôm qua tôi dậy sớm, đứng ở trước cửa.
2. Có khách lại chơi, tôi thưa với cha (tôi).
3. Cha (tôi) ra đón khách.
4. Khách (và) chủ cùng đi vào trong nhà.
5. Cha tôi dẫn khách đi xem các gian phòng
6. Cửa cao buồng rộng, quang cảnh thanh thú, đẹp đẽ.

7. Cả gia đình tôi cùng ở trong nhà ấy

8. Khách hỏi cha tôi rằng : « Ông dựng căn nhà này về năm nào ? »

9. Cha tôi nói : « Ước vào năm 1909 , nhưng đến nay được xây dựng lại và sửa chữa đã nhiều lần rồi.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 風 , 客 , 室 , 房 , 賓 .

Tính-tự : 高 , 清 , 美 , 重 .

Động-tự : 臨 , 迎 , 居 , 改 , 造 , 起 , 引 , 問 .

Trạng-tự : 昨 , 早 , 約 .

Thành-ngữ : Phong cảnh, phong trần, phong lưu. Khách tỉnh, khách khí, khách quan. Gia thất, tư thất, chính thất. Văn phong, được phong, khuê phòng. Tan khách, tan hữu, tan lễ. Cao đại, cao thượng, cao hứng. Thanh phong, thanh thủy, thanh nhã, thanh đàm, thanh khiết, thanh tao. Mĩ cảnh, mĩ nhân, mĩ tử, mĩ tục, mĩ thuật. Lâm thời, lâm nan, lâm bệnh, lâm chung, lâm bồn. Nghênh tiếp, nghênh hôn, nghênh diệc, nghênh lân. Cư sĩ, cư trú, cư tang, cư xử. Cải cách, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải quá. Tảo hoa, tảo lập, tảo thanh. Khởi xương, khởi thủy, khởi công. Dẫn dụ, dẫn chứng, dân lộ. Vấn danh, vấn an, vấn tội. Tảo thần, tảo thanh, tảo hôn. Trùng kiến, trùng phùng, trùng trùng điệp điệp. Ước lượng, ước thúc, ước định.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngũ-vụng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhón, 3 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

昨 昨 日 我 早 起

IV. MẶC - TẢ

高之建年已後建來舍
門我屋九補無方客房
屋美。此零修屋現日觀
吉清中百及此室。昨參
一光其九造前客矣。客
有風居千改從有室引
父大庭一今次。只後父外。
我戶家於至多室；造我內

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-lả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây.
Tôi có một cái nhà đẹp. Gia đình tôi cũng ở trong nhà ấy. Nhà ấy làm về năm 1925, đến nay không sửa chữa lại. Lớp nhà sau chỉ có cửa nhỏ, nhưng buồng khách có cửa rất cao. Ngày mai cha tôi dẫn khách đi xem cả nhà trong nhà ngoài.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (hai lần miêng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

I. BÀI HỌC



兄弟相爭

1. 昔有兄弟二人, 長名卯, 次名辰.
2. 以兄生於乙卯年, 弟生於丙辰年, 故名爲和合.
3. 兄弟共居甚重, 告二子曰:
4. 一曰:

5. « 我 不 日 命 終, 有 吉 屋
一 座 及 肥 田 十 畝, 將 以
分 與 汝 二 人, 分 田
6. 分 屋 者 不 得 分 田, 分 田
者 不 得 分 屋. »
7. 父 歿 後 兄 弟 相 爭, 家 財
消 散
8. 古 人 云 : « 財 貨 不 爲 人
之 幸 福. » 信 哉 !

DỊCH ÂM

1. Tích hữu huynh đệ nhị nhân, trưởng danh Mão, thứ danh Thìn.
2. Dĩ huynh sinh ư Ất Mão niên, đệ sinh ư Bính Thìn niên, cố danh.
3. Huynh đệ cùng cư tham vi hoa hợp.
4. Nhất nhật phụ hình trọng cáo như từ viết :
5. « Ngã bất nhất mệnh chung, hữu cát ốc nhất toạ cập phi điền thập mẫu, tương dĩ phân dư như nhị nhân.
6. Phân ốc giả bất đắc phân điền, phân điền giả bất đắc phân ốc ».
7. Phụ một hậu huynh đệ tương tranh, gia tài liêu tán.

8. Cổ nhân vân « Tài hóa bất vi nhân chi hạnh phúc »
tín tại !

DỊCH NGHĨA

1. Ngày xưa có hai anh em, người anh tên là Mão người em tên là Thìn.
2. Vì người anh sinh năm Ất Mão, người em sinh năm Bình Thìn cho nên đặt tên như thế.
3. Anh em cùng ở với nhau rất hòa hợp.
4. Một ngày kia cha của những người ấy bệnh nặng bảo hai con rằng :
5. « Ta bất thần (phải) từ trần, có một lòn nhà tốt và mười mẫu ruộng mẫu sẽ đem chia (cho) hai anh em chúng con.
6. Kẻ được chia (cho) nhà (thời) không được chia (cho) ruộng ; kẻ được chia (cho) ruộng (thời) không được chia (cho) nhà. »
7. Sau khi cha chết, (hai) anh em tranh giành nhau, gia tài liêu tán đi hết.
8. Người đời xưa nói : « Của cải không phải là hạnh phúc của người ta » lời nói đáng tin thay !

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 弟, 辰, 卯, 丙, 乙, 座, 畝, 財,
貨, 幸, 福, 病。

Tính-tự : 背, 終, 肥。

Động-tự : 爭, 消散。

Trạng-tự : 將, 相。

Liên-tự : 與 •

Thành-ngữ : Đề-tử, môn-dê, báo-dê. Tài chính, tài lợi, tài sản, tài nguyên. Hoa phẩm, hoa vat, hóa giá, hoa đơn, hoa lệ. Hạnh ngộ, hạnh phúc, han hạnh. Phúc lộc, phúc dức, phúc hậu, phúc tinh. Tích nhất, tích niên, tích thu, tích phí. Bệnh tình, bệnh hoạn, bệnh viện, bệnh nhân. Chung kết, chung tất, chung chỉ, chung niên, chung thân. Phi nhân, phi trắng, phi cam, phi sấu. Tranh chấp, tranh đấu, tranh đoạt. Tiều thực, tiều ma, tiều diệt, tiều tước. Tàn bo, tàn hổ, tàn loạn. Tương lai, tương hành vi loạn (sự). Tương thân, tương an, tương doi, tương dương, tương quan, tương kiến, tương đắc, tương tự (如).

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhón, 3 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

財 財 貨 不 爲 人 之 幸 福

IV. MẠC-TÀ

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|----|---|---|
| 辰 | 卯 | 兄 | 弟 | 二 | 人 | 同 | 居 |
| 一 | 家 | 甚 | 爲 | 和 | 合。 | 一 | 日 |
| 其 | 父 | 病 | 重 | 且 | 將 | 死 | 以 |
| 吉 | 屋 | 一 | 座 | 及 | 肥 | 田 | 十 |

兄相而財信
死平和云：「福。」
父不人幸
子。財弟古之
兩家兄散。人
與分此消爲
分以因財不
畝弟爭家貨哉！

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Anh em Thìn và Mão cùng ở một nhà, rất là hòa hợp. Sau khi cha chết, anh em tranh chấp gia tài. Gia tài gồm có một tòa nhà đẹp và mười mẫu ruộng tốt. Thìn được nhà đẹp, Mão được ruộng tốt. Mão cho sự chia của không công bằng. Vì vậy mà anh em bất hòa ; về sau gia tài tiêu tán.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm mừng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI TÁM

I. BÀI HỌC



以水洗面

1. 甲 爲 一 好 少 年 。
2. 他 日 出 即 起 。
3. 下 床 開 門 出 房 。
4. 散 步 於 庭 前 以 吸 新 鮮
空 氣 。
5. 他 以 清 水 洗 面 。
6. 穿 衣 服 。
7. 用 小 食 然 後 上 學 。
8. 他 之 身 體 及 衣 服 均 甚

清 潔 。

9. 先生稱曰：甲生能守衛
生，常得安好，諸生當效
之。」

DỊCH ÂM

1. Giáp vì nhất hảo thiếu niên.
2. Nhật xuất tức khởi.
3. Hạ sang, khai môn, xuất phong.
4. Tán bộ ở đình tiền dĩ hấp tán tien không khí.
5. Tha dĩ thanh thủy tẩy diện.
6. Xuyên y phục.
7. Dung tiều thực nhiên hậu thương học.
8. Tọa chi thân thể cấp y phục quan thim thanh khiết.
9. Tien sinh xưng viét : « Giáp sinh năng thủ vệ-sinh, thường đắc an hảo, chư sinh đương hiệu chi ».

DỊCH NGHĨA

1. Giáp là một em bé ngoan.
2. Mặt trời mọc anh ấy trở dậy ngay.
3. (Anh ấy) ở giường xuống, mở cửa, ra ngoài buổi.
4. (Anh ấy) đi dạo trước sân để hít không khí mới (và) trong sạch.
5. (Anh ấy) lấy nước trong rửa mặt.
6. (Anh ấy) mặc quần áo,

7. (Anh ấy) ăn lót dạ rồi sau đi học.
8. Thân thể và quần áo anh ấy đều rất sạch sẽ.
9. Thầy khen (anh ấy) rằng : « Anh Giáp biết giữ vệ sinh thường được mạnh khỏe, các học trò nên bắt chước anh ấy ».

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 牀, 步, 氣, 服, 課, 生。

Tính-tự : 清, 潔, 諸。

Động-tự : 閉, 散, 吸, 洗, 穿, 稱, 致, 衛。

Trạng-tự : 即, 常。

Liên-tự : 然。

Thành-ngữ : Đồng sàng ; đồng sàng. Bộ đội, bộ hành, bộ tốt, bách bộ. Khu vực, chi khí, không khí. Phục sức, Âu phục, lễ phục, sắc phục. Khóa bản, khóa trình, bài khóa. Vệ binh, vệ tổng, hộ vệ. Khuyết bạch, khuyết đàm, khuyết tịnh. Khai giảng, khai mạc, khai trương, công khai, ban khai. Tản cư, tản văn, tản bộ. Hấp dẫn, hấp thụ, hấp lực, hô hấp. Tẩy giáp, tẩy trần, tẩy uế. Xuyên sơn, xuyên tạc. Xưng danh, xưng hiệu, xưng xuất, xưng hung. Hiệu quả, hiệu nghiệm ; thượng hành hạ hiệu. Tức khắc, lập tức, tức thì. Dương nhiên, tuy nhiên, tất nhiên. Thương xuyên, thương nhất, thương phục.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngũ-vụng trên đây.

2. Tập viết. Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhón, 3 dòng chữ nhỏ).

散 他 散 步 於 庭 前

IV. MẶC-TÀ

我 日 出 即 起 散 步 於
庭 前 以 吸 新 鮮 空 氣;
然 後 用 清 水 洗 面 穿
衣 門 上 服 小 食 後 我 出
衣 服 均 我 甚 之 身 体 及
愛 我 父 母 亦 潔 先 生

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Anh Thìn không phải là người học-trò tốt. Mặt trời mọc đã lâu mà anh ấy không xuống gương. Anh ấy không mở cửa buồng. Anh ấy không lấy nước trong rửa mặt và tay chân. Anh ấy không mặc quần áo, không đi học. Anh ấy thường đau ốm. Cha mẹ anh ấy không yêu anh ấy.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miêng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

I. BÀI HỌC



人能役使萬物

1. 人異於他動物。
2. 人飲所他知, 人他人
3. 不食, 以動故又物之
4. 但生人物爲知不形
5. 有死, 能無人立然狀
6. 動身而役智所志
7. 骨有萬只使身。良
能慧... 動物有。與他動物

不同。

8. 獸有四足, 禽有兩翼。
9. 人則身直立, 頭向上, 有
兩手兩足。
10. 故人貴於物也。
11. 凡為人者, 可不知自重
乎?

DỊCH ÂM

1. Nhân dĩ ư tha động v.v.
2. Nhân bất dẫn hựu thân thể, cốt nhục, năng ẩm thực, sinh tử, nhi hựu hữu trí tuệ.
3. Sở dĩ nhân năng dịch sử v.v.
4. Động vật vô trí tuệ, chỉ hữu lương trí, cố vi nhân sở dịch sử,
5. Nhân hựu trí lập chí, tu thân.
6. Tha vật bất nhiên.
7. Nhân chi hình trạng dịc dĩ tha động vật bất đồng.
8. Thú hữu tứ túc, cầm hữu lưỡng dực,
9. Nhân tác thân trực lập, đầu hướng thượng, hữu lưỡng thủ, lưỡng túc.
10. Cố nhân quý ư vật giả.
11. Phạm vi nhân giả khả bất trí tự trọng hồ. ?

DỊCH NGHĨA

1. Người khác với động vật khác.
2. Nạn nhân không những có thân thể, xương thịt, có thể ăn uống, sống chết, mà lại còn có trí khôn nữa.
3. Vì lẽ ấy mà nạn nhân có thể sai khiến được muôn loài.
4. Nhưng động vật khác không có trí khôn, chỉ có lương tri, cho nên bị người sai khiến.
5. Người lại còn biết lập chí, tu thân.
6. Loài vật khác không thế.
7. Hình dạng của người cũng không giống với các động vật khác.
8. Muống thú có bốn chân, muống chim có hai cánh.
9. Người thì mình đứng thẳng, đầu hướng lên trên, có hai tay, hai chân.
10. Cho nên người quý hơn vật.
11. Phàm làm người lại không biết tự trọng ư?

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 物, 骨, 智, 慧, 志, 願, 形, 狀, 獸禽, 異。

Tính-tự : 良, 直, 貴, 勁, 異。

Động-tự : 知, 使, 飲, 食, 役。

Thành-ngữ : Vật dụng, vật chất, vật đặc, vật hiền. Cốt nhục, cốt cách, cốt yếu, cốt nhục từ sinh. Trí tuệ, trí mưu, trí thức. Tuệ cảm, tuệ cấp, tuệ đồng. Chu khu, chu nguyên, chí huơng, đặc chí. Đầu não, đầu óc. Hình dạng, hình dung, hình ảnh. Trang thái, trang hoàng, trang mao. Thú y, thú tính, thú lâm, thú đức chu nghĩa. Cảm thú, cảm ngư, thệp cảm. Dục thú loại. Lương trí, lương thời, lương ý. Trục tiếp, trục trị, trục

thuộc, trực thu. Quý giá, qui tiện, qui phải, qui trọng. Động anh, động cơ, động sản, động tác, động viên. Di dăng, di hình, di đoan, di đồng, di nghị, di tài, đại đồng tiểu di. Tri kỷ, tri âm, tri nhân, tri giác. Sử dụng, sử dịch, giá sử. Âm thực, âm liêu, âm hận, âm thủy tư nguyên. Thực phẩm, thực quản, thực ngôn.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong hai ngữ-vựng trên đây.

2. Tập viết. Viết 5 dòng (2 dòng chữ lớn, 3 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

貴 人 貴 於 他 動 物 也

IV. MẶC-TẢ

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 人 | 與 | 物 | 有 | 異 | 同 | • | 人 | 有 |
| 身 | 体 | 骨 | 肉 | 能 | 飲 | • | 食 | 生 |
| 死 | • | 亦 | 然 | 此 | 其 | • | 同 | 處 |
| 也 | • | 人 | 有 | 智 | 慧 | • | 而 | 物 |
| 則 | 無 | 只 | 有 | 良 | 知 | • | 人 | 身 |
| 直 | 立 | 頭 | 向 | 天 | 而 | | 物 | 則 |
| 頭 | 向 | 前 | 人 | 有 | 兩 | | 手 | 兩 |
| 足 | 獸 | 有 | 四 | 足 | 禽 | | 有 | |

翼：此 其 異 也。人 能 使
物，物 則 使 於 人。故 人
貴 於 物 也。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Con trâu với người có chỗ giống nhau, chỗ khác nhau. Người có thể ăn, uống, đi, đứng, sống, chết ; trâu cũng thế. Nhưng người có trí tuệ mà trâu chỉ có lương tri. Người chỉ có hai chân mà trâu có bốn chân. Đầu người quay lên trời, đầu trâu hướng về đang trước. Người có thể sai khiến trâu mà trâu bị người sai khiến.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài Ngũ-vững và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI

I. BÀI HỌC



家庭

1. 我 之 家 庭 有 祖 父, 祖 母,
父 母, 兄 弟 及 姊 妹。
2. 父 之 兄 弟, 姊 妹 爲 伯 叔,
姑。
3. 母 之 兄 弟 姊 妹 爲 舅 姨。
4. 家 族 有 內 別。 姊 親 外 戚 遠 近
親 疎 之 於 別。
5. 凡 對 於 家 族 不 論 內 外
親 疎 均 當 相 親 相 愛。

資 相 助。

6. 此 之 謂 家 族 之 團 結 也。
7. 對 於 祖 宗 當 追 念 其 功
德 而 奉 祀 之。
8. 是 謂 之 不 忘 其 本 也。

DỊCH ÂM

- 1 Ngã chi gia đình hữu tồ phụ, tồ mẫu, phụ mẫu, huynh đệ cấp tử muội.
2. Phụ chi huynh đệ, tử muội vì bá thúc cô.
3. Mẫu chi huynh đệ, tử muội vì cữu di.
4. Gia tộc hữu nội thân, ngoại thích, viễn cận thân sơ chi biệt.
5. Phạm đời tr gia tộc, bất luận nội ngoại thân sơ quân đương tương thân tương ái, tương trợ, tương trợ.
6. Thử chi vị gia tộc chi đoàn kết già.
7. Đời tr tồ tôn đương truy niệm kỳ công đức nhi phụng tự chi.
8. Thị vị chi bất vong kỳ bản già.

DỊCH NGHĨA

1. Gia đình tôi có ông, bà, cha, mẹ, anh em và chị em.
2. Anh em chị em của cha là bác, chú, cô.
3. Anh em chị em của mẹ là cậu, dì (già).

4. *Giả tộc chia làm họ nội, họ ngoại, có lẽ họ xa, người họ gần.*
5. *Không kể nội, ngoại, xa gần, phạm đối với họ hàng thời nên thân mật, yêu dấu nhau, như lẫn nhau, giúp lẫn nhau.*
6. *Thế gọi là tình đoàn kết trong gia tộc.*
7. *Đối với lễ tang thời nên nhớ lại công đức của các ngài mà phụng thờ các ngài.*
8. *Thế gọi là không quên gốc của mình đó.*

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 宗, 祖, 姊, 妹, 叔, 伯, 舅, 姑, 戚, 國, 德。

Tính-tự : 遠, 近, 親, 疎。

Động-tự : 論, 對, 親, 愛, 貢, 助, 結, 追念, 奉, 祀, 忘, 謂。

Thành-ngữ : Tôn tộc, tôn giáo, tôn chỉ. Tổ quốc, tổ tiên, tổ truyền. Bà mẫu, bà tòng. Đoàn kết, đoàn viên, đoàn thể. Đức độ, đức dục, đức hạnh, đức tính. Viễn thi, viễn vọng, viễn tộc, viễn chinh, viễn kinh. Can thi, can đại, can dung. Luân thuyết, luân diên, luân chứng, luân tội. Đối đãi, đối phó, đối chiếu, đang đối, đối đáp, ứng đối. Thuộc địa, thuộc hạ, thuộc lại. Thân tình, thân ái, thân hữu, thân thiện, thân bằng, thân chinh, thân cận. Ái tình, ái ân, ái quốc. Tư bản, tư cách, tư cấp, tư lịch, tư trang. Trợ cấp, trợ lực, báo trợ. Kết cấu, kết thực, kết luận, kết án, kết đảng, kết liễu, kết quả. Truy niệm, truy lạng, truy lĩnh. Niệm Phật, tâm niệm, mặc niệm. Phụng sự, phụng dưỡng, phụng mệnh. Tế tự, phụng tự. Vong ân, vong bản, vong lao.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngũ-vưng trên đây

2. *Tập viết* Viết 5 dòng câu sau đây (2 dòng chữ nhỏ 3 dòng chữ nhỏ).

當 相 親 相 愛, 相 資 相 助

IV. MẶC-TẢ

| | | | | | | | |
|----|---|----|---|----|----|----|----|
| 我 | 之 | 家 | 庭 | 有 | 祖 | 父 | 祖 |
| 母, | 父 | 母, | 兄 | 弟, | 姊 | 妹。 | 我 |
| 又 | 有 | 伯 | 叔 | 舅 | 姑, | 姨 | 雖 |
| 不 | 與 | 我 | 同 | 居 | 一 | 家, | 但 |
| 是 | 我 | 之 | 親 | 戚。 | 伯 | 叔 | 舅 |
| 姑 | 姨 | 是 | 父 | 母 | 之 | 兄 | 弟 |
| 姊 | 妹 | 對 | 於 | 家 | 庭 | 當 | 相 |
| 親 | 相 | 愛 | 相 | 資 | 相 | 助。 | 家 |
| 庭 | 之 | 幸 | 福 | 由 | 此 | 而 | 來。 |

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

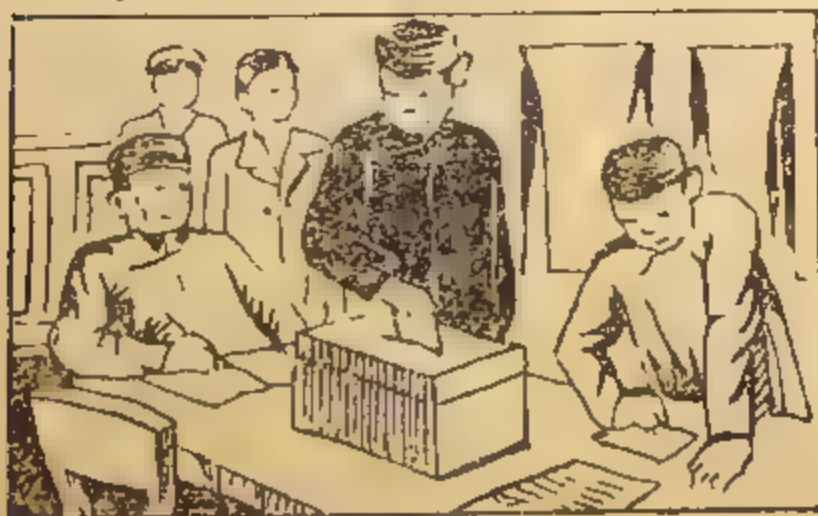
Ông bà ta sinh ra cha mẹ ta. Cha mẹ ta sinh ra ta. Anh em, chú em của cha mẹ ta là chú, bác, cậu, cô, dì ta. Chú, bác, cậu, cô, dì ta không ở cùng với ta nhưng là thân thích của ta. Ta sinh ở trong gia đình, ta phải cùng với anh em, chị em thân yêu nhau, giúp đỡ nhau.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Ghép nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI HAI MƯƠI MỘT

I. BÀI HỌC



由全國人民選舉

1. 政體分為君主及民主兩種。

2 君 主 國 以 皇 帝 爲 國 長
3 民 主 國 以 總 統 爲 國 長
4 昔 日 越 南 爲 君 主 只 承 行
5 皇 帝 不 得 爲 表 常 對 國 民 限
6 而 法 以 政 以 君 孫 反 由 有
7 以 政 以 君 孫 反 由 有
8 以 政 以 君 孫 反 由 有
9 以 政 以 君 孫 反 由 有

DỊCH ÂM

1. Chính thể phân vị quân chủ cấp dân chủ lưỡng chủng.
2. Quân chủ quốc dĩ Hoàng-dè vị quốc trưởng.
3. Dân chủ quốc dĩ Tổng-thống vị quốc trưởng.
4. Tích nhật Việt-Nam vị quân chủ quốc.

5. Hoàng-đế chỉ mệnh lệnh dân chỉ thừa hành nhi bất đắc chỉ trích.
6. Pháp quốc vì dân chủ quốc, hữu quốc hội để đại biểu dân ý.
7. Chính phủ thường vì quốc hội sợ dă dáo dễ phản đối bất hợp lý chỉ chính lệnh.
8. Quân chủ quốc chi để vì truyền tử nhược tồn.
9. Phân thi, dân chủ quốc chi tổng thống, nãi do toan quốc nhân dân tuyển cử, nhiệm kỳ hữu định hạn.

DỊCH NGHĨA

1. Chính-thề chia làm hai thứ : quân-chủ và dân-chủ.
2. Nước quân-chủ lấy vua làm quốc-trưởng.
3. Nước dân chủ lấy tổng-thống làm quốc-trưởng
4. Ngày xưa nước Việt-Nam là nước quân-chủ.
5. Mệnh lệnh của vua, dân chúng chỉ việc vâng theo mà không được chỉ-trích.
6. Nước Pháp là nước dân-chủ có quốc-hội để đại-biểu ý dân.
7. Chính-phủ thường bị quốc-hội lật đổ để phản-đối những mệnh lệnh của chính phủ không hợp lý.
8. Ngôi vua ở nước quân-chủ truyền đời con đến đời cháu.

Trái lại, Tổng-thống của nước dân-chủ là do dân chúng cả nước chọn cử ra, thời kỳ nhậm chức có một hạn nhất định.

II. NGỮ-VỤNG

Danh-tự : 政, 君, 國, 皇帝, 長, 總統, 總, 命, 國會, 府, 位, 孫, 限, 期。

Tính-tự : 昔。

Động-tự : 承, 得, 摘, 代表, 倒, 選舉, 任。

Trạng-tự : 常。

Thành-ngữ : Chinh phủ, chinh tri, chinh khách. Quân thần, quân vương, quân tử. Quốc ngữ, quốc dân, quốc hua, quốc tuy, Hoang triều, hoang hân, hoàng thái hậu. Đế quốc, đế chế, đế đô. Trưởng giả, trưởng ấn, trưởng thành. Tổng tài, tổng cục, tổng luận, tổng tuyên cử. Thống suất, thống kê, thống lĩnh. Việt quyền, việt cấp. Mệnh lệnh, mệnh một, mệnh phụ. Phủ khổ, phủ đường, phủ nha. Vi trí, vi thứ, vi xứng kỳ đức. Han định, han độ, han giới. Kỳ han, kỳ nhật, kỳ ước. Nhiệm vụ, nhiệm ý, nhiệm kỳ. Thừa hành, thừa an, thừa giao, thừa nhan, thừa nhận. Trích yếu, trích lục, trích đăng. Đại diện, đại tư, đại lý. Biện quyết, biếu hiệu, biếu huỳnh de, biếu đồng ý. Đả đảo, đảo chính. Thương xuyên, thương dụng, thương trú. Tuyên trách, tuyên thủ, tuyên cử. Cử bối, cử chỉ, cử động, cử tọa.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vụng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ như 3 dòng chữ nhỏ).

國 會 以 代 表 民 意

IV. MẶC - TẢ

爲總一是家帝反家意舉；

帝以是國國皇得國民選限。

皇家本衆主孫。不主表會期

以國日合君若民民代國定

家主長。美國子臣摘。以由一

國民國國主傳令指會統有

主長。爲主民位命及國總期

君國統君一帝之對有其任

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Nước Anh là một nước quân chủ. Nước Pháp là một nước dân chủ. Vua là quốc trưởng của nước quân chủ. Ngày xưa người dân của nước quân chủ không được chỉ trích mệnh lệnh của vua. Tổng thống là quốc trưởng của nước dân chủ. Người dân của nước dân chủ có quốc hội để thay mặt cho mình. Ngôi vua cha truyền con nối. Trại lại chức vụ của tổng-thống chỉ có kỳ hạn nhất định.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài tam miêng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI HAI MƯƠI HAI

I. BÀI HỌC



皆 有 當 兵 之 義 務

- | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|---|----|
| 1. | 人 | 皆 | 有 | 自 | 衛 | 之 | 本 | 分。 |
| 2. | 國 | 家 | 亦 | 然 | 國 | 無 | 雄 | 壯 |
| | 軍 | 隊 | 何 | 以 | 保 | 存 | 人 | 民 |
| | 性 | 命 | 及 | 財 | 產 | ？ | | 之 |
| 3. | 故 | 凡 | 民 | 丁 | 到 | 壯 | 歲 | 皆 |
| | | | | | | | | 有 |

- 當 兵 之 義 務。
4. 今 日 之 戰 爭 多 用 最 新 機
武 器 艦 如 戰 車 大 礮 飛 機
戰 爭 原 時 子 彈 等。
5 戰 爭 民 所 受 地 之 變 爲 沙 場
6 良 民 能 形 容 之 痛 苦 非 筆
墨 國 現 正 在 戰 爭 時 代
7. 我 日 得 見 太 平 乎？

DỊCH ÂM

1. Nhân đại hữu tự vệ chi bổn phận.
2. Quốc gia diệc nhiên, quốc vô hung trang chi quân đội, hà dĩ bảo tồn nhân dân chi tinh mệnh cấp tài sản ?
3. Cổ phạm dân định đao trảm tử, đại hữu dương binh chi nghĩa vụ.
4. Kim nhật chi chiến tranh đa dụng côi tàn vũ khí như chiến xa, đại bác (1), phi cơ, chiến hạm, ngày nay tử đạn đáng.
5. Chiến tranh thời diễn địa biển vì sa trường.
6. Lương dân sở thụ chi thống khổ, phi bút mực năng hình dung.

7. Nga quốc hiện chinh tại chiến tranh thời đại, hà
nhật đắc kiến thái bình hồ ?

DỊCH NGHĨA

1. Người ta ai cũng có bổn phận phải giữ mình
2. Nước nhà cũng vậy, nước không có quân đội hung
trang lấy gì để bảo tồn tinh mệnh và tài sản của
nhân dân ?
3. Cho nên phạm người dân đến tuổi trai tráng có
nghĩa vụ phải đi lính.
4. Chiến tranh ngày nay dùng nhiều vũ khí tối tân như :
chiến xa, đại bác (1), phi cơ, chiến hạm, bom nguyên-
tử v. v. . .
5. Trong thời chiến tranh ruộng đất biến thành bãi sa
lưong.
6. Những sự khổ sở mà người dân lương thiện phải
chịu không thể lấy bù được.
7. Nước ta hiện đang vào lúc chiến tranh, ngày nào
mới thấy được thái bình ?

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 軍隊, 財產, 義務, 武器, 砲,
飛機, 原子彈, 戰艦, 沙場。

Tính-tự : 壯, 新, 良, 雄。

Động-tự : 保, 變, 戰爭, 任。

(1) Chữ nay đáng lẽ phải đọc là pháo mới đúng âm song vì người
Việt-Nam đọc sai là bác đã từ lâu đời, nên phải theo thói quen mà viết
là bác.

Trạng-tự : 最 •

Thành-ngữ : Quân nhân, quan dọi, quân chính, quân hời vô lệnh. Bộ dọi, cơ dọi, dọi ngũ. Tầu san, tiền tài, tài hóa. Sản xuất, sinh sản, hộ sản, gia sản. Nhập ngũ, đào ngũ, gài ngũ. Nhiệm vụ, trách nhiệm, nhiệm chức, lưu nhiệm. Phục vụ, nghĩa vụ, chức vụ. Chấn dẫu, chiến tranh, khai chiến, đình chiến. Tranh chấp, tranh đấu, tranh luận. Vô khí, vô bị, vô trang. Khí cụ, khí giới, bất thành khí. Xa mã, khí xa, đơn xa, hỏa xa. Phi cơ, phi công, phi trưởng. Cờ khu, cơ giới, thiên cơ, cơ duyên. Nguyên ủy, nguyên do, nguyên tác, nguyên nhân. Đan dược. Ham đội, chiến ham, hàng không mẫu hạm. Sa trường, sa mạc, kim sa. Trương hợp, lập trường, ca trường. Bút pháp, bút chiến, bút tích. Trang sĩ, trang kiện, hung tráng. Tân thư, tân niên, tân hôn. Lương y, lương thiện, lương tri. Bảo tồn, bảo vệ, bảo trì. Biến cách, biến cải, biến hóa, biến loạn. Tối cao, tối cổ, tối tân, tối hậu.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong hai ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 3 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhưn 3 dòng chữ nhỏ).

保 保 存 人 民 之 性 命 及 財 產

IV. MẶC-TÀ

我 國 現 正 在 戰 爭 之
時 代, 青 年 入 伍 甚 多.

人日戰戰人家故高
行今時機存國隊最
無場古飛保產軍之
路沙似礮欲財之軍
苦爲不大殫命壯從
痛變爭用子性雄有
生地戰多原之有年務
民田之具艦民要青義

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Nước Việt Nam đương ở trong thời chiến tranh. Thanh niên đến tuổi có nhiệm vụ long quan. Người ta ai cũng có bổn phận phải tự vệ. Nước nhà cũng vậy, quân đội là để bảo vệ tính mệnh và tài sản của nhân dân. Không những phải có quân đội, lại còn phải có vũ khí nữa như : chiến xa, chiến hạm, phi cơ, bom nguyên tử, v.v.v. Trong lúc chiến tranh, dân ta chịu đau khổ quá.

VI. TẬP DÙNG THANH-NGŨ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thanh-ngũ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thanh-ngũ ấy.

BÀI HAI MƯƠI BA

I. BÀI HỌC



汽 車 火 車 飛 機

- | | | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. | 遠 | 行 | 者 | 必 | 須 | 有 | 以 | 代 | 步 |
| 2. | 方 | 能 | 持 | 久 | 而 | 且 | 迅 | 速 | • |
| 3. | 陸 | 行 | 有 | 車 | • | | | | |
| 4. | 水 | 行 | 有 | 舟 | • | | | | |
| 5. | 空 | 行 | 有 | 飛 | 機 | • | | | |
| | 今 | 日 | 科 | 學 | 進 | 步 | 人 | 類 | 少 |
| | 用 | 人 | 力 | 而 | 代 | 以 | 機 | 器 | 甚 |
| | 爲 | 便 | 利 | • | | | | | |

6. 油 石 燃 機 飛 船 汽 車 汽 力 做 發 動 力 •
7. 蒸 以 炭 煤 燃 輪 火 車 火 為 用 六 汽 百 小 速 度 •
8. 過 不 日 一 馬 公 之 公 可 達 里 速 度 •
9. 小 機 公 飛 百 而 六 達 里 速 度 •

DỊCH ÂM

1. Viên hình giả tất tu hữu dĩ đại bộ phương năng tri cửu nhi thả tấn tốc.
2. Lục hành hữu xa.
3. Thủy hành hữu chu.
4. Không hành hữu phi cơ.
5. Kim nhật khoa học tiên bộ, nhân loại thiên dụng nhân lực nhi đại dĩ cơ khí, thậm vi tiện lợi.
6. Khí xa, khí thuyền, phi cơ nhiên thạch dư tổ phát động lực.
7. Hỏa xa, hỏa luân nhiên mỗi thân dĩ chưng khí lực vi phát động lực.

8. Cỗ nhân dụng xa mã nhất nhật bất quá hành ngũ lục thập công lý nhi dĩ.
9. Kim nhật khí xa chi tốc lực mỗi tiếu thời đạt dư bách công lý, nhi phi cơ tắc mỗi tiếu thời khả đạt lục bách công lý chi tốc độ.

DỊCH NGHĨA

1. Người đi xa tất phải có cái để thay cho đi bỏ mới đi được lâu và lại được mau chong
2. Đi bộ có xe
3. Đi thủy có thuyền.
4. Đi trên không gian có máy bay
5. Ngày nay, khoa học tiến bộ, loài người ít dùng sức người mà lấy máy móc để thay thế vào, tiện lợi lắm.
6. Xe hơi, thuyền máy, máy bay đốt dầu sừng để làm sức phát động cho máy chạy.
7. Xe lửa tàu thủy đốt than đá, lấy hơi nước sôi làm sức phát động cho máy chạy.
8. Người đời xưa dùng xe, ngựa mỗi ngày bất quá đi được 5, 6 mươi cây số mà thôi.
9. Ngày nay tốc lực của xe hơi mỗi giờ chạy được hơn một trăm cây số, mà máy bay thời có thể tới tốc lực 600 cây số một giờ.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 陸, 船, 科 學, 類, 汽 車, 機, 油,
煤, 炭, 度 .

Tính-tự : 速, 迅, 空, 便 .

Động-tự : 進, 代, 蒸, 達, 持, 飛 .

Thành-ngữ : Lục địa, lục lộ, lục tuc Thuyền phu, thuyền cước, thua thuyền. Không khí, không gian, hư không. Khoa cử, khoa danh, khoa mục. Mọi thân, mọi khí, mọi khoáng. Loạt mục, phat loại, vô loại. Thân chất, thân khí. Khí thuyền, khí xa. Xa gia, xa mã, xa cước. Cơ khí, động cơ, cơ hội, dầu cơ. Hồn di, thạch du, mỗ du, du họa. Viễn du, viễn thị, viễn vọng, viễn lư. Tốc lực, tốc độ, tốc hành, tốc kỳ. Đo nhất, độ khẩu, độ số, độ lượng. Đại diện, đại biểu, đại lý. Tiến thoát, tiến hóa, dũng tiến, cấp tiến. Trì thủ, bảo trì, kiên trì, chử trì, duy trì. Đồ t, t, hành động, động cơ, động lực, động vật. Chứng khí, chứng phát. Qua đo, quả han, qua khếch, thông qua. Đạt ý, đạt lý, đạt nhân, đạt tri, thông đạt, cung đạt.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ-vựng trên đây.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng câu dưới đây (2 dòng chữ nhón 3 dòng chữ nhỏ).

陸 陸 行 有 車, 水 行 有 舟

IV. MẶC-TÀ

| | | | | | | | |
|---|---|----|----|---|---|----|---|
| 科 | 學 | 日 | 進 | 今 | 日 | 交 | 通 |
| 比 | 古 | 時 | 更 | 爲 | 便 | 利。 | 陸 |
| 行 | 有 | 車, | 水 | 行 | 有 | 舟, | 空 |
| 行 | 有 | 飛 | 機。 | 古 | 人 | 用 | 車 |
| 馬 | 一 | 日 | 不 | 過 | 行 | 五 | 六 |

用百速達之爲
日行之可新至
今能機時最力
已。時飛小用人
而小里。每里代
里每公大：公以
公車右更百器利。
十汽左力六機便

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mục-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

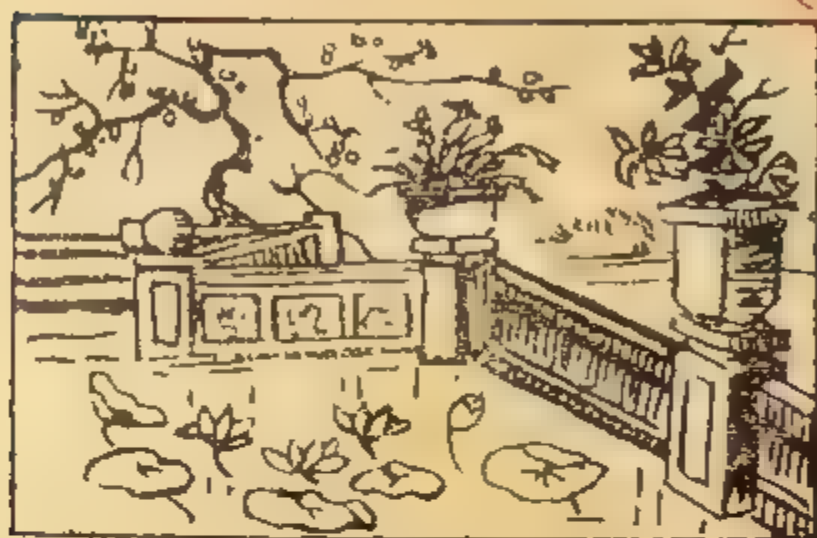
Cách giao thông ngày xưa không tiện, đi đường bộ thì phải đi chân, đi đường thủy thì phải dùng thuyền. Ngày nay người ta dùng xe hơi, phi cơ, và tàu thủy. Đợt xưa, mỗi ngày đi không hơn được năm, sáu mươi cây số. Ngày nay ô-tô có thể đi hơn 100 cây số một giờ. Máy bay có thể đến một tốc lực mau hơn nữa. Dùng cơ khí thay thế cho sức người, rất là tiện lợi.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Giải thích những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI HAI MƯƠI BỐN

I. BÀI HỌC



每 年 有 四 季

1. 每 年 有 四 季 曰：春 夏 秋
冬。
2. 每 季 有 三 月。
3. 每 月 有 三 十 日，或 三 十
一 日，除 二 月 常 為 二 十 九
日 外。
4. 每 日 為 二 十 四 小 時 每

小時六十分，每分六十秒。

5. 古人以天干地支爲年月日時之名。

6. 十干爲：甲，乙，丙，丁，戊，己，庚，辛，壬，癸。

7. 十二支爲：子，丑，寅，卯，辰，巳，午，未，申，酉，戌，亥。

8. 春秋兩季日夜平分。

9. 夏季日長於夜，冬季日短夜長。

10. 天氣亦隨季節而更改：春溫，夏熱，秋涼，冬寒。

DỊCH ÂM

1. Mỗi niên hữu tứ quý viết : xuân, hạ, thu, đông.

2. Mỗi quý hữu tam nguyệt.

3. Mỗi nguyệt hữu tam thập nhất hoặc tam thập nhất nhật, trừ nhị nguyệt thường niên vì nhị thập bát

nhất, nhuận niên vì nhị thập cửu nhất ngoại.

1. Mỗi nhất vì nhị thập tứ tiểu thời ; mỗi tiểu thời lục thập phân, mỗi phân lục thập mieu (1).
5. Cỗ nhân dĩ thiên can địa chi vì mien, nguyệt, nhật thời chi danh.
6. Thập can viết : giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý.
7. Thập nhị chi viết : tỵ, sửn, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.
8. Xuân thu lưỡng qui nhất da bình phân.
9. Hạ qui nhất trường tr da ; đông qui nhất đoản da trường.
10. Thiên khí diệc tùy qui tiết nhi canh cải : xuân or, hạ nhiệt, thu lương, đông hàn.

DỊCH NGHĨA

1. Mỗi năm có bốn mùa là : xuân, hạ, thu, đông.
2. Mỗi mùa có ba tháng.
3. Mỗi tháng có 30 hoặc 31 ngày trừ tháng hai không kể có 28 ngày về năm thường hoặc 29 ngày về năm nhuận.
4. Mỗi ngày là 24 giờ, mỗi giờ là 60 phút, mỗi phút là 60 giây.
5. Người đời xưa lấy thiên can hợp với địa chi làm tên của năm, tháng, ngày, giờ.
6. Mười thiên can là : giáp, ất, bình, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý.

(1) hoặc đọc là diên hay sao.

7. Mười hai địa chi là : tí, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.
8. Hai mùa xuân thu ngày đêm dài bằng nhau.
9. Mùa hè ngày dài hơn đêm ; mùa đông ngày ngắn đêm dài.
10. Khí gwei cũng theo thời tiết mà thay đổi : mùa xuân ấm, mùa hạ nóng, mùa thu mát, mùa đông rét.

II. NGŨ-VỤNG

Danh-tự : 春, 夏, 秋, 冬, 秒, 干, 甲, 乙, 戊, 庚, 辛, 壬, 癸, 丑, 寅, 卯, 巳, 午, 未, 申, 酉, 戌, 亥。

Tính-tự : 短, 溫, 熱, 涼, 寒, 閑。

Động-tự : 隨。

Thành-ngữ : Xuân phân, thanh xuân, tân xuân, lập xuân, Hạ chí, khai hạ, hạ chí tuyến. Thu ba, thu tiết, tam thu, thu thanh. Đông chí, lập đông, đông tiết, đông chí tuyến, đông trung hạ thảo. Giáp tí, Ất Sửu, Mậu Thìn, Canh Ngọ, Tân Mão, Nhâm Ngọ. Đoản kỳ, đoản chí, đoản kiến, đoản xử, đoản thiên, đoản bất yếm trường. Noãn hòa, noãn thúy, noãn lộ. Nhiệt huyết, nhiệt thành, nhiệt đới, nhiệt liệt, nhiệt não, nhiệt trung phủ qui. Lương phẩn, thừa lương, lương phong, thê lương. Hàn huyền, hàn nhiệt, hàn thử biểu, hàn quang, hàn sĩ, hàn tâm. Nhuận niên, nhuận nguyệt, nhuận nhật. Tùy viên, tùy phải, tùy tùng, tùy thời, tùy thế, tùy bút, tùy cơ ứng biến, tùy chứng lập phương, tùy nghi châm chước, tùy phong chuyển phạm, tùy ba chục lưu.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong bài ngữ vựng trên đây.

2. Tập viết. Viết 3 dòng câu sau đây (2 dòng chữ nhón 3 dòng chữ nhỏ).

夏 春 暖 夏 熱 秋 涼 冬 寒

IV. MẶC-TẮ

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 春 | 秋 | 雨 | 季 | 日 | 夜 | 平 | 分 |
| 夏 | 季 | 日 | 長 | 於 | 夜 | 冬 | 季 |
| 日 | 短 | 夜 | 長 | 春 | 溫 | 夏 | 熱 |
| 秋 | 涼 | 冬 | 寒 | 每 | 年 | 有 | 十 |
| 二 | 月 | 每 | 月 | 有 | 三 | 十 | 日 |
| 或 | 三 | 十 | 一 | 日 | 除 | 二 | 月 |
| 常 | 年 | 為 | 二 | 十 | 八 | 日 | 閏 |
| 年 | 為 | 二 | 十 | 四 | 日 | 外 | 每 |
| 日 | 為 | 二 | 十 | 四 | 小 | 時 | 每 |

小 時 爲 六 十 分 每 分
六 十 秒。

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-ta trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây

Mỗi năm có bốn mùa là : Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân khi gió ấm áp. Mùa Hạ khi gió nóng lạnh. Mùa Thu có gió mát. Mùa đông có mưa lạnh. Mỗi năm có 12 tháng. Mỗi tháng có ba mươi hay ba mươi một ngày, trừ tháng Hai năm thường có 28 ngày, năm nhuận có 29 ngày

VI. TẬP DÙNG THANH-NGŨ (hai làm miêng)

Ghi nghĩa những thanh-ngũ trong bài Ngũ-vương và đặt một câu với mỗi thanh-ngũ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI NHẢM

I. BÀI HỌC



圖書是金玉

學問教育

1. 人笑吾學愚，身愧吾國愧。
2. 人笑吾國愚，國恥吾身恥。
3. 雪恥莫如學。
4. 入學首倫理。(幼學教科)
5. 人能一己之千，己能百之十。
6. 果能柔此，強矣。雖愚必明，(中庸)
7. 賓客教子，來門戶俗，詩書愚。(明心)
8. 飽食近煖，於衣禽獸。(孟子)
9. 圖書⁽¹⁾是金玉，經史是良田。

DỊCH ÂM

Học vấn, giáo dục

1. Nhân tiểu ngô học ngu, thân qui ngô quốc qui.
2. Nhân tiểu ngô quốc ngu, quốc sĩ ngô thân sĩ.
3. Tuyệt sĩ mac như học.
4. Nhập học thủ luân-lý (Ấu-học giáo-khoa).
5. Nhân nhất năng chí kỹ bách chi, nhân thập năng chí kỹ thiên chi.
6. Quả năng thủ đao hĩ, tuy ngu tất minh, tuy nhu tất cương (Trung-dụng).
7. Tan khách bất lai môn hộ tục, thu thư bất giáo tử tôn ngu (Minh-lâm).
8. Bao thư noãn y, đạt cư nhi vô giao tác cận ư cầm thú (Manh-Tử).
9. Đồ thư thu kim ngọc, kinh sử thị lương điền.

DỊCH NGHĨA

Học hành, dạy dỗ

1. Người cười ta học dốt, thân (ta) xấu hổ (thời) nước ta xấu hổ.
2. Người cười nước ta dốt, nước (ta) xấu hổ (thời) thân ta xấu hổ.
3. Rửa cái xấu hổ không gì bằng học.
4. Đi học đầu tiên (cốt học) luân lý (Sách ấu học giáo khoa).

- a. Người có thể làm được một, ta (phải) có thể làm gấp trăm lần, người có thể làm được mười, (ta) (phải) có thể làm gấp 1000 lần.
- b. Nếu có thể nơi con đường ấy thời dầu ngu cũng phải sung ra, dầu mêm yếu cũng phải cứng mạnh lên (Trung dung).
7. Khách không đến (nhà thờ) cửa ngõ (nhà ấy) thô tục, kinh Thư, kinh Thư không đem dạy (con cháu thời) con cháu dốt. (Minh tâm).
8. Ăn no, mặc ấm, sống yên vui mà không có giáo dục (thời kẻ ấy) gần như giống cầm thú (Mạnh tử).
9. Sách vở (1) là vàng ngọc, kinh sử là ruộng tốt.

II. NGŨ-VỤNG (2)

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng âm sau đây và tìm những thanh-ngũ do những chữ ấy cấu tạo nên. 身親, 青蓮, 首手, 理里, 人仁.

Thành-ngũ : Tiểu lâm, tiểu ma, trào tiêu, tiểu trung dao. Ngu muội, ngu ý, ngu xuân. Sĩ nhục, sĩ ma, sĩ tiểu, vô sĩ, liêm sĩ, bất sĩ ha văn. Tuyết cừu, tuyết hạn, tuyết oan, tuyết bạch. Luân lý, nhân luân, luân thường, dĩ luân. Tuy nhiên, tuy văn. Tàn khách, tàn chủ, tàn lễ, ngbenh tàn, cung tàn. Nhu nhược, nhu nhuyễn, nhu hòa, nhu nọa, nhu thuận, cương nhu. Tục phạm, tục danh, tục ngữ, tục trần, tục truyền. Thi sĩ, thi gia, thi lễ, thi hứng, thi cách, thi hào, thi văn. Thư tịch, thư hiên, thư hương, thư quán, thư song. Dật hạ, dật hứng, dật lạc. Cư sĩ, cư chính, cư tang, cư ưu, cư thường, nhân cư, ân cư, cư trú. Cầm thú, thiệp cầm.

(1) Đồ thư : đồ là địa đồ, thư là sách, chỉ chung các sách vở đồ học tập.

(2) Từ bài này trở đi, dưới sự hướng dẫn của giáo sư, học sinh sẽ tập tự phân loại lấy những chữ trong bài học.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 6 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhon và 1 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

田 是 良 史 經 玉 金 是 書 圖

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 5, 6, 7, 8 và 9 trong bài học, xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây .

2. Dịch sang chữ Hán những câu dưới đây :

Nếu người cười anh học dốt, anh có xấu hổ không ? Muốn rửa cái xấu hổ ấy anh làm gì ? Nếu mọi người đều đi học thì dốt tất phải hóa sang. Nhà anh có khách lại chơi. Người ấy không lấy sách vở dạy con, con người ấy ắt phải dốt. Người ấy chỉ ăn no, mặc ấm, sống yên vui không đi học, người ấy với cầm thú thú khác gì ?

VI. TẬP DÙNG THANH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải thích những thanh-ngữ trong bài Ngũ-vọng trên đây và đặt một câu ngắn với mỗi thanh-ngữ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI SÁU

I. BÀI HỌC



逆水行舟，平原牧馬

學問。教育「靖」

1. 學如逆水行舟，不進則退，心似平原牧馬，易放難收。（萊根）
2. 孔子曰：「苗而不秀者有矣夫？秀而不實者有矣夫？」

3. 學之染人甚於丹青，丹青吾見其久而渝矣，未見久學而渝者也。(晉書)
4. 白日莫閒過，青春不再來。(五言詩)
5. 時間一刻重千金。
6. 玉不琢不成器，人不學不知理。(三字經)

DỊCH ÂM

Học văn giáo dục (tục)

1. Học như nghịch thủy hành chu, bất tiến tác thoái, tâm tự bình nguyên mục mã dị phòng nan thu (Thề căn).
2. Khổng-Tử viết : « Miên nhi bất tú giả hữu hĩ phù ? tú nhi bất thực giả hữu hĩ phù ? »
3. Học chỉ nhiệm nhân thậm ư dân thanh, dân thanh ngô kiến ký cửu nhi du hĩ, vị kiến cửu học nhi du giả giả. (Tấn thư)
4. Bạch nhật mạc nhân quá, thanh xuân bất tái lai (Ngũ ngôn thi).
5. Thời gian nhất khắc trọng thiên kim.

6. Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý (Tam tự kinh).

DỊCH NGHĨA

Học hành dạy dỗ (tiếp theo)

1. Sự học như chiếc thuyền ngược nước, không tiến thui (phải) lùi, lòng người như con ngựa chồm ngoài đồng dễ thả (mà) khó bắt. (sách Thề căn)
2. Địch Khổng-Tử nói : « Lúa không tốt, có như thế ư ? Tốt ma không có quả, có như thế ư ? (Ý nói học mà không có kết quả cũng ví như cây lúa giồng mà không tốt, tốt mà không có bông ; vậy kẻ đi học phải gắng sức để thành công).
3. Sự học thấm nhiễm người ta hơn là màu đỏ, màu xanh, màu đỏ màu xanh ta thấy lâu rồi phai đi, chưa thấy học lâu mà phai đi như thế. (Tấn thư)
4. Thời giờ không nên ngồi rồi mà để qua đi mất ; tuổi xanh không trở lại. (Ngũ ngôn thi)
5. Một khắc thời giờ quý bằng nghìn vàng.
6. Ngọc không giũa không thành đồ dùng, người không học không biết lễ phải (Tam tự kinh).

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.
2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 水始, 似自, 收目, 易具, 收秋.

Thành-ngữ : Nghịch tử, nghịch phản, nghịch biện, nghịch hành, nghịch lý, nghịch luận, nghịch kru, nghịch

phong sử phạm, nghịch thủy hành chu. Thoái bộ, thoái chí, thoái hòa, thoái ngũ, thoái thạc, tiến thoái lưỡng nan. Tự hồ, tương tự, tự thi nhi phi. Mục đồng, mục sư, mục phu, mục trường. Giãn di, dung di, di bổ nan thu, tri di hành nan tri nan hành di. Phóng thích, giấu phóng, phóng tứ, phóng dăng, phóng dai, phóng hóa, phóng phao, phóng học, phóng nhiệm, phóng sinh, phóng túng. Miêu duệ, miêu mat, miêu nhi-bất tú, (1) Tú mậu, tu xuất, tuấn tú, tu nhĩ bất thực. (2) Nhiễm hóa, nhiễm lập, chuyển nhiễm. Nhan ha, thủ nhan, nhĩ a du, nhân tần, nhân lâm, nhân tọa, nhan nha. Thử gian, nhân gian, không gian, thời gian, trung gian. Thột khắc, tức khắc, khắc khổ, nghiêm khắc. Ngọc chỉ, ngọc diện, ngọc dài, ngọc lễ, ngọc lộ.

III. THỰC-HÀNH

1. *Táp đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học trên.

2. *Tập viết.* Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhón và 4 dòng chữ nhỏ) câu dưới đây :

學 學 如 逆 水 行 舟 不 進 則 退

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 2, 3, 4, 5 và 6, xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

(1) Câu « Miêu nhi bất tú » có nghĩa là : người ưu tuấn mà chết non.

(2) Câu « Tú nhĩ bất thực » chỉ người học mà không thành tài.

Trên sông có thuyền đi ngược nước. Thuyền ấy không những không thể tiến được lại còn lui nữa. Người đi học cũng vậy, không tiến ắt phải lui. Anh tôi thả ngựa ở cánh đồng phẳng, tôi đến kho hạt no về. Cái áo của tôi nhuộm màu xanh, màu này lại không phai. Anh em đi học, tuổi xanh không trở lại đâu. Thời gian quý lắm, quý hơn nghìn vàng.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miêng)

Chia-nghĩa nhũng thanh ngữ trong bài ngữ-vương và đặt một câu với mỗi thành-ngữ ấy.

PHẦN THỨ HAI MƯƠI BẢY

I. BÀI HỌC



貴之可以爲用

學問教育「續」

1. 書是隨身之本，才是國
家之珍。勤學可立身，富
2. 貧而勤子不教，不如滿金
。養女不教，不如養豬。
3. 遺經，一石爲可教，藝在山，鐵成能，至在器，故曰鑄
。教子，賜藝，在有用，以而能，故曰鑄。
4. 一石爲可教，藝在山，鐵成能，至在器，故曰鑄
。教子，賜藝，在有用，以而能，故曰鑄。
5. 一石爲可教，藝在山，鐵成能，至在器，故曰鑄
。教子，賜藝，在有用，以而能，故曰鑄。

DỊCH ÂM

Học vấn giáo dục (tục)

1. Thư thị tùy thân chi bản, tài thị quốc-gia chi trân,

2. Bần nhi cần học khá dĩ lập thân, phú nhi cần học danh nãi 'quang vinh.
3. Dưỡng tử bất giáo bất như dưỡng lư, dưỡng nữ bất giáo, bất như dưỡng trư.
4. Dĩ tử hoàng kim mẫn doanh bất như nhất kinh, lư tử thiên kim bất như giáo tử nhất nghệ.
5. Thạch tại sơn chí kiên, chữ chí khá dĩ vi dụng, thiết tại khoang chí cương, dã chu khá dĩ thanh kim, nhân tụy chí ngu khá giao nhi nang ; có viết chu nhân.

DỊCH NGHĨA

Học hành dạy dỗ (tiếp theo)

1. Sách là cái vốn dĩ theo với mình tài năng là rất quý của nhà nước.
2. Nghèo mà siêng học có thể lập được thân ; giàu mà siêng học, tiếng mình sẽ được vẻ vang.
3. Nuôi con trai không dạy không bằng nuôi con lư, nuôi con gái không dạy không bằng nuôi con lợn
4. Để cho con vàng đầy rương không bằng để một quyền sách, cho con nghìn vàng không bằng dạy con một nghề.
5. Đá ở núi rất bền dẫu, nung mãi đá ấy có thể dùng được việc, sắt ở mỏ rất cứng nấu nó chảy có thể làm thành đồ dùng ; người ta dẫu rất ngu dốt có thể dạy mà hay được ; cho nên gọi là « đực người ».

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên :

之 知, 才 財, 以 己, 金 令, 賜 四 .

Thành-ngữ : Đức tài, đức đức, thể đức, trí đức, dưỡng đức. Tràn trọng, tràn tu, tràn vi, tràn bảo, tràn cam. Phú quý, phú cường, phú hao, phú hộ, phú tước, phú thứ, trọc phú. Bần bạch, bần cùng, bần hàn, tế bần viện. Cẩn lao, cần cù, chuyên cần, cần khổ, cần cấp, cần kiệm, cần mẫn. Vinh khố, vinh dự, vinh hạnh, vinh nhục, vinh thân, vinh hiển, vinh hoa, vinh quý, vinh thăng, vinh bất cấp nhục. Kim khí, kim ngân, kim sa, kim tiền, kim cương, kim ó, kim phách, kim tiền vận đông. Nghề nghiệp, nghệ thuật, văn nghệ, kỹ nghệ. Kiên cố, kiên trinh, kiên nhẫn, kiên tâm, kiên quyết. Chử phan, chử đầu nhiên đầu cơ. Thiết lộ, thiết quý, thiết diện, thiết giáp, thiết khoáng, thiết thạch tâm trường. Khoáng vật, khoáng chất, khoáng sản. Cương cường, cương nghị, cương quyết, cương nhu, cương dũng, cương ngạnh, cương tắc thổ, nhu tắc nhự. Dã công, dã kim. Chủ kim, chủ phẩm, chủ tượng, đao chủ.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhón và 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

遺 子 黃 金 滿 籬 不 如 一 經

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 2, 3, 4, 5 xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mẩu-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Người bạn tôi nghèo nhưng siêng học. Anh Giáp con nhà giàu mà không siêng học. Nhà giàu chưa vàng đầy tương không bằng dô cho con một quyển sách. Đa bեն có thể nung được, sắt cứng có thể nấu chảy được. Người ta dùng da và sắt để làm đồ vật. Người dốt có thể dạy mà thành hay được.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miêng)

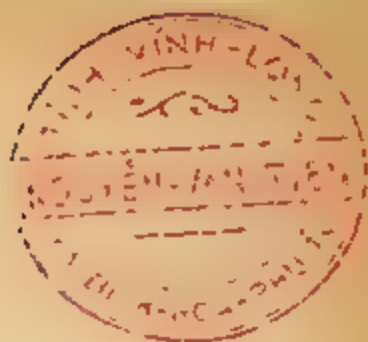
Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngũ-vương và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨC HAI MƯƠI TÁM

I. BÀI HỌC



良藥苦口



Tu thân, Luân lý

1. Cầu thanh danh bất như chinh tam thuật, quang diện trách bất như giáo nghĩa phương
2. Mạnh-tử viết : « Phú nhân tất tự vu, nhiên hậu nhân vu chi ; gia tất tự hủy nhiên hậu nhân hủy chi ; quốc tất tự phát, nhiên hậu nhân phát chi »
3. Khổng-tử viết : « Lương được khổ khẫu lợi u bệnh, trung ngôn nghịch nhĩ lợi tr hanh. » (Gia-ngữ)
4. Hộ thê diện bất như trọng liêm sĩ, cầu y được bất như dưỡng tính tính.
5. Tăng-tử viết : « Ngô nhật tam tỉnh ngô thân : vi nhân mưu nhi bất trung hồ ? Dữ báng hữu giao nhi bất tín hồ ? truyền bất tạp hồ ? » (Luân ngữ)

DỊCH NGHĨA

1. Cầu tiếng tăm không bằng làm ngay thẳng tâm thuật (của mình), mở rộng ruộng nhà không bằng lấy qui củ nghĩa lý dạy (con).
2. Ông Mạnh-tử nói : « Ôi ! người ta ắt phải tự khinh, rồi sau kẻ khác mới khinh mình ; gia-đình ắt phải tự làm hại, rồi sau kẻ khác mới làm hại gia-đình (mình) ; nước ắt tự đánh (lấn nhau) rồi sau kẻ khác mới đánh nước mình. »
3. Đức Khổng-tử nói : « Thuốc hay đáng mệnh, lợi cho bệnh ; lời nói thẳng trái tai lợi cho phẩm hạnh »
(Gia-ngữ)
4. Giữ thê diện không bằng trọng liêm sĩ, cầu thầy

chưa thuộc không bang trau dồi tỉnh tỉnh.

5. Ông Tăng-lữ nói : « Mỗi ngày ta sửa mình trong ba điều sau đây : Ta mưu tính công việc cho người có hết lòng không ? Cùng bè bạn chơi ta có thực bụng không ? (Những điều thay) truyền (cho ta học) ta có đem thực hành không ? (Luân-ngữ)

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 齊青, 正政, 田佃, 子死, 侮務.

Thành-ngữ : Cầu kì, cầu tài, cầu danh, nhu cầu, yêu cầu, cầu thân, Tâm thuật, nghệ thuật, kỹ thuật, trí thuật, Quảng cáo, quảng bá, quảng đại, quảng giao, Trách chủ, diễn trách, thổ trách, trách khoản, Huy hoai, huy hỷ, hỷ thương, hỷ báng, họ sấm, họ chiến, họ ve, họ tông, bảo họ, họ gia, Tinh cảm, tinh bì, tinh ý, tinh tảo, tinh nguyệt, tinh thực, tinh trung, tinh giao, tinh tiết, ti tinh, Mưu đồ, mưu kế, mưu mô, mưu sinh, mưu sát, mưu sự, mưu trí, mưu sự tại nhân, thành sự lợi thiên, Liêm giá, liêm khiết, liêm phóng, liêm chính, thanh liêm.

III. THỰC-HÀNH

1. Tập đếm nét. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 1 ở bài học.

2. Tập viết. Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhón, 1 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

廣 廣 田 宅 不 如 教 義 方

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 2, 3, 4 và 5 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.
2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây.

Thuốc này làm dăng miệng nhưng có thể chữa được bệnh. Người ta có bầu phận phải sửa mình. Ông Tăng-tử nói : « Mỗi ngày ta ba lần sửa mình ta : ta mưu tính việc cho người có được hết lòng không ? Với bề bạn giao du có được thục bụng không ? Lời thầy truyền cho có thục-hành không ?

VI. TẬP DÙNG THANH-NGŨ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thanh-ngũ trong bài ngũ-vương và đặt một câu ngán với mỗi thanh-ngũ ấy.

BÀI THỨ HAI MƯƠI CHÍN

I. BÀI HỌC



芝蘭之室

tử, cửu nhi bất văn kỳ xứ, tác điệp dữ chi câu hóa
bỹ.

2. Mue bất thi ác sác, nhi bất thính ác thanh, khẩu
bất xuất ác ngôn.
3. Chi lâu sinh ư tham lam bất dĩ vô nhân nhi bất
phương, quân tử tu đạo lập đức bất dĩ cùng khổn
nhi cầu tặc.
4. Triết bất nhân tác loạn đại mưu.

DỊCH NGHĨA

1. Đức Không-tử nói : « Ở cùng với người hay ví như
vào trong nhà có cây chi, cây lan, ở lâu mãi đó
không ngửi thấy mùi thơm của những hoa ấy nữa,
thế là (mình) đã biến tính đi giống như người ấy
rồi ; ở cùng với người dở ví như vào cửa hàng cá
ươn, ở lâu mãi đó không ngửi thấy mùi tanh hôi
nữa, thế là mình cũng đã biến tính đi giống như
người ấy rồi ». (1)
2. Mắt không nhìn sắc xấu, tai không nghe tiếng xấu,
miệng không nói ra lời nói xấu.
3. Hoa chi hoa lan sống ở trong rừng sâu không vì
không có người mà không thơm đâu ; người quân
tử tu hành làm việc đạo đức không phải vì cảnh
cùng quần khổ sở mà đôi khi tiết của mình đâu. (2)
4. Việc nhỏ mà không nhân nại thôi làm hỏng mất
mưu kế to.

CHÚ THÍCH. — (1) Ý nói tập nhiễm tính thanh.

(2) Ý nói khi tiết người quân tử vững chắc không
bị hoàn cảnh làm thay đổi được.

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên: 芝之, 實, 失, 久, 九, 聞文, 視示.

Thành-ngữ : Thiện nghệ, thiện xa, thiện tai, thiện chiến, thiện chí, thiện ý, thiện nam tin nữ. Chi thất, lan đình. Kiến văn, văn kỳ thanh. Ác báo, ác chiến, ác danh, ác ý, ác nghịch, ác nghiệp, ác nghiệt. Xu uế, xú khí, xu vị tương đầu. Thỉnh giả, thỉnh giác, bang thỉnh. Thâm ý, thâm ái, thâm tâm, thâm nhập, thâm mưu, thâm hận, thâm căn cố đế. Lâm lâu, lâm tuyền, sơn lâm, thâm lâm cung cốc. Phương danh, phương tú, phương phi, phương thảo. Khốn đốn, khốn quẩn, khốn khổ, khốn nạn, khốn đấu, khốn thủ do đấu.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét*. Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học.

2. *Tập viết*. Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhón và 4 dòng chữ nhỏ).

與善人居如入芝蘭之室

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 1, 2, 3 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mào-lá trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Cung ở với người hay vì như gì ? — Cung ở với người hay vì như vào nhà có cây chi cây lan. Cây chi cây lan hương thế nào ? Cây chi cây lan là những cây cỏ thơm. Cung ở với người xấu vì như gì ? Cung ở với người xấu vì như vào cửa hàng cá trơn. Cá trơn có mùi gì ? Cá trơn có mùi hôi tanh. Cây chi cây lan sinh ở đâu ? Cây chi cây lan sinh ở trong rừng sâu.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Ghi thích những thành-ngữ trong bài ngữ-vương và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ BA MƯƠI

I. BÀI HỌC



一寸光陰一寸金

修身倫理 (續)

1. 君 子 恥 其 言 而 過 其 行。
2. 孔 子 曰：「德 之 不 修，學
之 不 講，是 吾 憂 也。」
3. 近 墨 者 黑，近 燈 者 明。
4. 孔 子 曰：「見 賢 思 齊，見
不 賢 而 內 自 省。」
5. 無 遠 慮 必 有 近 憂。
6. 孔 子 曰：「百 行 之 本 忍
字 爲 上。」
7. 一 寸 光 陰 一 寸 金。寸 金
難 買 寸 光 陰。寸 金 失 却
失 却 有 尋 處。失 却 無 處 尋。
(古 詩)

DỊCH ÂM

Tu thân, luân lý (tục)

1. Quân tử sỉ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành.

2. Không-tử viết : « đức chi bất tu, học chi bất giảng, thị ngô ưu giả ».
3. Cẩn mực giả hắc, cẩu dăng giả minh.
4. Không-tử viết : « kiến hức tư lễ, kiến bất hiên nhi nội tự tỉnh. »
5. Vô viễn hư tất hữu cẩu ưu.
6. Không-tử viết : « bách hanh chi bản nhĩn tự vi thượng. »
7. Nhất thốn quang âm nhất thốn kim. Thốn kim nan mãi thốn quang âm. Thốn kim thất khước hữu tâm xú. Thất khước quang âm vô xứ tâm. (Cổ thi)

DỊCH NGHĨA

1. Người quân tử xấu hổ (về) lời nói của mình vượt quá việc làm của mình.
2. Đức Không tử nói : « Đức không tu được học không giảng được, ấy là cái điều lo của ta đó. »
3. Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.
4. Đức Không-tử nói : « Thấy người hay (ta) nghĩ sao được bằng người. Thấy người không hay ta tự xét mình (để xem mình có lỗi không).
5. Không suy tính ra thời ắt có cái lo gần đến (tức là điều lo sắp đến nơi).
6. Đức Không-tử nói : « Chữ nhĩn là cái gốc của trăm nết và đứng trên hết. »
7. Một tấc thời gian một tấc vàng. Tấc vàng khó mua được tấc thời gian. Tấc vàng mất đi còn có chỗ tìm được. Thời gian mất đi không có nơi nào tìm thấy nữa.

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 修 項 , 也 野 , 澄 登 , 明 盟 , 思 私 .

Thành-ngữ : Giảng cứu, giảng dụ, giảng dễ, giảng đường, giảng giải, giảng hoa. Ưu tư, ưu lự, ưu mọn, ưu phiền, phân ưu, ưu thời mẫn thế. Mặc khách, thủy mặc, tạo nhân mặc khách. Hắc ám, hắc bạch, hắc bản, hắc chủng, hắc bạch phân minh. Dăng dài, dâng tháp, hải đăng, dâng lung, dâng tâm, dâng hỏa. Tư duy, tư lự, tư tưởng, tư trao Tề tựu, tề chỉnh, tề tập, tề gia. Suy lự, viễn lự, vô tư lự. Âm dương, âm u, âm phần, âm phủ, âm mưu, âm trợ. Mãi chủ, mãi danh, mãi tước, mãi mai, thương mãi. Khước từ, khước họ. Tầm cầu, tầm mich, tầm cứu, tầm nã, tầm chương trích cú : tầm long tróc hổ Xứ sở, xuất xứ, xứ xứ.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhón 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

買 寸 金 難 買 寸 光 陰

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 3, 4, 5, 6 và 7 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mác-lả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Người quân tử thấy bác giọt nghĩ sao cho bằng người. Nếu anh thấy người không tốt, anh nên xét lại mình anh xem có lỗi không. Tình nhân nãi rất quý. Đức Khổng tử nói : « Chữ nhân là cái gốc của trăm việc », lời nói phải lắm thay ! Ta nên coi thời gian là quý vì một tấc vàng không mua được một tấc quang âm.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGỮ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỰC BA MƯƠI MỘT

I. BÀI HỌC



積穀帛者不要飢寒

道 德 仁 義

1. 養 子 方 知 父 母 恩。
2. 富 與 貴 是 人 之 所 欲 也。
3. 不 以 其 道 人 得 之 不 惡 也。
4. 樂 見 善 言 樂 行 有 善 言。
5. 古 曰 劉 飢 邪。
6. 孟 子 曰：「仁 則 榮 不 仁 則 是 辱 猶 惡 濕 而 居 下 也。」

DỊCH ÂM

Đạo đức nhân nghĩa

1. Dưỡng từ phương trư phu mẫu an
2. Phú dữ qui thị nhân chi sở dục giả, bất dĩ kỳ dao dục chi bất xử giữ : bản dữ tiên thị nhân chi sở ố giữ, bất dĩ kỳ dao dục chi, bất khứ 2 1.
3. Lạc kiến thiện nhân, lạc văn thiện sư, lạc đạo thiện ngôn, lạc hành thiện ý.
4. Cổ chi nhân quân hữu ngôn : « Nhất dân cơ viết ngã cơ, nhất dân han viết ngã han. »
5. Lưu-Hội viết : « Tích cốc bách giả bất ưu cơ han, tích dao đức giả bất úy hung tà. »
6. Mạnh-tử viết : « Nhân tác vinh, bất nhân tác nhục, kim ố nhục nhi cư bất nhân thị do ố thấp nhi cư hạ giả. »

DỊCH NGHĨA

1. Nuôi con một biết ơn cha mẹ.
2. Giàu sang là cái mà người ta muốn, (nếu) không vì sự đạo đức mà được giàu sang (thời) không ở (trong) cảnh giàu sang ấy : nghèo hèn là cái mà người ta ghét, (nếu) không vì đạo đức mà được khỏi nghèo hèn, (thời) không chịu đi khỏi (cái nghèo hèn ấy).
3. Vui (được) thấy người hay vui (được) nghe việc hay : vui (được) nói lời nói hay : vui (được) thực hành ý hay.
4. Bậc vua chúa đời xưa có câu : « Một người dân đối

tức là ta đòi : một người dân rét tức là ta rét».

5. Ông Lưu Hối nói « Kẻ tích trữ thóc lúa không lo đòi rét : kẻ tích trữ đao dúc không sợ hung ác, gian tà ».

6. Ông Mạnh tử nói « Có nhân thời được vẻ vang, bất nhân thời phải như nhuốc, nay ghét như nhuốc mà lại ăn ở bất nhân, thời cũng như ghét sự ước ắt mà lại ở chỗ thấp ».

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 方 芳 , 父 婦 , 發育 , 處使 , 聞文.

Thành-ngữ : Đao lý, đao dúc, vô đao. Đúc tinh, đúc đức, đúc độ. Nghĩa lý, nghĩa tử, nghĩa phu. Ân tình, ân nhân, ân nhi. Thi đức, đức tốc bất đạt. Xử trí, xử lý, cư xử, xử sự, xuất xử, xử trí đắc nghi. Tiên kỹ, tiện nội, tiện nữ, ty tiện. Lạc nghiệp, lạc quan, lạc ý, an cư lạc nghiệp. Ý tứ, ý kiến, ý chí, ý hội. Cơ hàn, cơ cung, cơ hoang, cơ hàn thiết thân. Tích lũy, tích đức, tích thiện, tích sức, tích cure, tích cốc phóng cơ. Ngũ cốc, cù loại, cốc vũ, tích cốc. Trúc bạch, hờn bạch. Ủy cu, ủy ky, ủy kinh. Hung ác, hung hãn, hung bạo. Tà khước, gian tà, tà dao, tà khí, tà thuật. Thấp bệnh, thấp khí, thấp độ biều.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 3 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhón 4 dòng chữ

nhỏ) câu sau đây :

養 養 子 方 知 父 母 恩

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 1, 2, 3, 5 và 6 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Người con hiểu biết ơn cha mẹ. Cha mẹ lấy phương pháp nghĩa lý dạy con. Người quân tử có bốn sự vui là gì ? Một là vui thấy người hay, hai là vui được nghe thấy việc hay, ba là vui được nói lời nói hay, bốn là vui thực hành được ý hay. Người ấy lịch trử thóc lúa cho nên không lo đói rét. Người hiền lịch trử đạo đức cho nên không sợ kẻ hung ác, gian tà.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bắt đầu miêng)

Giải nghĩa những thành-ngữ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ ấy.

BÀI THỨ BA MƯƠI HAI

I. BÀI HỌC



行非爲影也

道德仁義「錯」

1. 子張問行，孔子曰：「言之不忠，信行焉敬，雖蠻貊行矣；言不忠，信行焉敬，雖州里行乎哉？」
2. 孔子曰：「見義不爲，無勇也。」又曰：「君子有

勇而無義爲亂”。

3. 仁者可以久處約，不可以
長處樂，不仁者不可以
久處約，不可以長處樂。
4. 行非爲影也，而影隨之；
呼非爲響也，而響和之。
故君子功成而名隨之。

DỊCH ÂM

Đạo đức nhân nghĩa (tục)

1. Tử-trương văn hành, Khổng-tử viết : « Ngon trung tin, hành đốc kính, tuy man mach chu hàng hành hĩ ; ngon bất trung tin, hành bất đốc kính tuy châu lý hành hồ tai ? »
2. Khổng-tử viết : « Kiến nghĩa bất vi vô dũng giả », Hryu viết : « Quán tứ hữu dũng nhi vô nghĩa vi loạn ».
3. Nhân giá khả dĩ cừu xư trọc, khả dĩ trường xư lạc; bất nhân giả bất khả dĩ cừu xư trọc, bất khả dĩ trường xư lạc.
4. Hành phi vi ảnh giả nhi ảnh tùy thân; hồ phi vi hưởng giả nhi hưởng hòa chi, cổ quân là công thành nhi danh tùy chi.

DỊCH NGHĨA

Đạo đức nhân nghĩa (tiếp theo)

1. Ông Tử trương hỏi về việc đi (ra ngoài), đức Không-tử nói: « Lời nói hết sức thành thực, việc làm hết sức kính cẩn, dầu là nước mọi rợ (cũng) đi được. Lời nói không hết sức thành thực, việc làm không hết sức kính cẩn thôi dầu (ngay trong) châu quận láng mao đi được ư? »
2. Đức Không-tử nói: « Thay điều nghĩa lý mà không làm (là) không có dùng cảm đó ». Ngài lại nói, « Người quân tử có dùng cảm mà không có nghĩa lý (thời) làm loạn ».
3. Kẻ có nhân đức có thể ở lâu được trong cảnh nghèo, có thể ở bền trong cảnh vui; kẻ bất nhân không có thể ở lâu trong cảnh nghèo, không có thể ở bền trong cảnh vui được.
4. Đi không phải là vì hong (đi nên mình đi), mà (chính là) bóng theo mình đó, kêu to không phải là vì tiếng vọng (mà mình kêu), mà (chính là) tiếng vọng hòa với tiếng kêu của mình; cho nên người quân-tử (khi) sự nghiệp thành đạt mà (thấy) danh dự theo sau (mình). (1)

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.
2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm

(1) Ý ngu nguyên không nên cầu danh, chỉ cần sự nghiệp được thành đạt khác nhiên danh giá tự đến với mình.

những thanh-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 忠 中 , 州
舟 , 飛 非 , 和 禾 , 功 工 .

Thành-ngữ : Tương mục, khai tương, tương la. Đốc hậu, đốc tin, đốc thanh, don doc. Kinh ai, kinh trọng, kinh cần, kinh bun, kinh như viên chu. Mạn di, mạn tặc, mạn hoành, đã mạn. Bang gia, bang giao, lan bang. Dũng cảm, dũng tiến, dũng dam, dũng khu, dũng tương, dũng nhục. Uớc thục, ước lược, ước kiem, ước gia, ước định. Ảnh hưởng, diện ảnh, ao ảnh, cò ảnh tự kỷ. Hò hoàn, hò danh, hò hảo, hó hấp, hó ứng, xưng ho, ô hò ! Hương ung, hương thanh, anh hương. Cổ cừu, cổ đô, cổ hương, cổ hữu, cổ ý, cổ lão, cổ nhân, cổ nhiên, cổ thờ, cổ viên, cổ tri, quả cổ.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 2 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 6 dòng (2 dòng chữ nhỡ 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

勇¹ 見 義 不 爲 無 勇 也

IV. MẶC-LÃ

Viết mặc-lã những câu 2, 3, 4 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-lã trên đây.

2 Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Người ấy tốt làm, người ấy hết loag thanh thuc, kinh cần, thuan hạp. Tôi muốn cùng với người ấy kết bạn. Người bạn anh có dũng cảm nhưag không biết nghĩa lý ; ấy là người hung tã. Người hung tã có thể làm loạn ; ta sợ và ghét người ấy. Người quan tử có thể ở lâu trong cảnh nghèo ; kẻ bất nhân không thể ở lâu trong cảnh vui.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (hai làm mươiag)

Giải nghĩa những thanh-ngũ trong bài ngữ vựng và đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngũ ấy.

BÀI THỨ BA MƯỜI BA

I. BÀI HỌC



織女農夫

社會倫理

1. 全則己則人。恕心之。己責。起以。恕以。交。寡身勤。之。
2. 之夫。女農。織念。思每。當餐。纓三。一食。衣日苦。國不蓋傾。子惡。人之知。
3. 而不安。寡患寡。患而無。不貧和。者患貧。家不無。有均均。有國不蓋傾。子惡。人之知。
4. 人。成。不。美。是。己。受立。有之。之。言。知。
5. 言。之。有。之。也。不。知。
6. 知。不。也。不。知。

言無以知人也。

DỊCH ÂM

Xã hội

1. Dĩ thư kỷ chi tam thư, tam tác toàn giao, dĩ trách nhân chi tam trách kỷ tác quả quả.
2. Than y nhất lữ dương tư chức nữ chi cần; nhất lữ tam san mỗi niệm nông phu chi khổ.
3. Hữu quốc, hữu gia giá bất hoan quả nhi hoan bất quân; bất hoan bản nhi hoan bất an; cái quân vô bản, hòa vô quả, an vô khuynh. (Luận ngữ)
1. Quân tư thanh nhân chi mỹ, bất thanh nhân chi ác, tiểu nhân phân thị.
5. Ngôn nhân chi thiện nược kỷ hữu chi, ngôn nhân chi ác nhược kỷ thụ chi.
6. Bất tri lễ vô dĩ lập gia; bất tri ngôn vô dĩ tri nhân già.

DỊCH NGHĨA

Xã hội

1. *Đem tam lòng tha thứ mình mà tha thứ cho người thời sự giao thiệp với người được hoàn toàn, đem tam lòng mình trách người mà trách mình thời mình ít lỗi. (Ý nói thương mình để tha thứ cho mình mà ít hay tha thứ cho người, cho nên sự giao du với bạn hay mất hòa khí. vậy muốn giữ trọn vẹn đạo bè bạn nên làm trái lại nghĩa là để tha thứ cho*

bạn mà khác nghịc với chính mình. Cầu dưới nghĩa là, mình nên trách lỗi ở mình nhiều và trách lỗi ở người ít : đó là phương pháp tốt nhất để sửa mình.

2. Mình mặc một mảnh áo nên nghĩ đến sự vất vả của người con gái dệt vải : ta ngay ăn ba bữa, mỗi lần nên nghĩ đến cái kho của kẻ làm ruộng.
3. Người có nước, có nhà không lo ít (của cải), mà lo (của cải) không chưa dèa (cho mọi người), không lo nghèo mà lo không được yên ổn : bởi vì của cải chia đều thì không có ai nghèo, hòa hợp với nhau thì không có ai thấy mình ít (của cải) yên ổn thì không có ai tranh giành ai.
4. Người quân tử làm cho người nên tốt, không làm cho người hóa xấu, kẻ tiểu nhân thời làm trái lại.
5. Nói cái hay của người cũng như cái hay ấy của mình : nói cái dở của người cũng như mình chịu cái dở ấy. (Ý khuyên người ta nên nói tốt cho người mà không nên nói xấu người : khi muốn nói xấu người nên tự coi mình là kẻ bị nói xấu).
6. Không biết lễ phép (thời) không lấy gì mà tự lập được : không biết (rõ ý nghĩa) lời nói của người (thời) không lấy gì mà biết người được.

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong bài học trên.

2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-âm sau đây và tìm những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 會 繪, 魁 次, 寡 果, 衣 依, 幾 砥.

Thành-ngữ : Xã hội, xã trưởng, xã ủy, xã giao, xã tắc, xã thuyết. Thứ vật, dung thứ, khoan thứ. Trách nhiệm, trách cứ,

trách vắn, trách phạt, trách bi. Qua phụ, qua nữ, quả hợp, quả ngon, quả thục. Chúc nữ, chúc phụ, to chúc, chúc thuyết. Xan thất, xan phan, tảo xan, vắn xan. Hoan khổ, hoan nan, hoan nạn chỉ giao, hoan vô tảo hạ hoan vô vi. Thụ giáo, thụ bệnh, thụ ân, thụ giới, thụ mệnh, thụ hũ, thụ nan, thụ oan, thụ phạt, thụ thai, thụ thương, thụ tội.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 1 ở bài học.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhỡ, 3 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

餐 日 食 三 餐 每 念 農 夫 之 苦

IV. MẶC-TÃ

Viết mặc-tã những câu 1, 2, 3, 4, 5 trong bài học xếp lại theo một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt hai mặc-tã trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây.

Khi nào anh mặc áo, anh nên nghĩ đến công khổ nhọc của người thợ dệt. Khi nào anh ăn cơm, anh nên tưởng đến sự khổ sở của người thợ cấy. Tôi chỉ nói cái hay của người mà không nói cái dở của người. Người quan tâm làm hay cho người, kẻ tiểu nhân, không thể chỉ làm sự xấu cho người.

VI. TẬP DÙNG THANH-NGŨ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thanh-ngũ trong bài ngũ-vụng và đặt một câu với mỗi thanh-ngũ ấy.

BÀI THỨ BA MƯƠI TƯ

I. BÀI HỌC



折一矢易，折十矢難

社會倫理「續」

1. 古人云：「折一矢易，折十矢難。」也。
2. 古人雖十力，一之之；十人聚而食，一之之；十人聚而衣，一之之。

寒 得 乎 ？

3. 天 下 之 事 有 常 有 變，處
事 之 方 有 經 有 權。

4. 黃 金 黑 世 心。

5. 敬 人 人 敬 之，愛 人 人 愛
之。

6. 己 所 不 欲 勿 施 諸 人。

7. 義 路 也，禮 門 也，誰 能 往
來 不 由 是 路，出 入 不 從
是 門？

DỊCH ÂM

1. Cổ nhân vân : « Chiết nhất thử dĩ, chiết thập thử nan. » cái quần dù dài tắc lức dù hậu già.
2. Nhất nhân canh chi, thập nhân tự nhi thực chi, tuy vô cơ dắc hồ ? Nhất nhân chức chi thập nhân tự nhi y chi, tuy vô hàn dắc hồ ?
3. Thiên hạ chi sự hữu thường hữu biến, xử sự chi phương hữu kinh hữu quyền.
4. Hoàng kim hắc thế⁴ tâm.
5. Kính nhân nhân kính chi, ái nhân nhân ái chi.

Kỹ sở bất dục và thi chư nhân.

- 7 Nghĩa là già, lẽ mồi già, thuy năng vãng lai bất do thị lộ, xuất nhập bất long thị môn?

DỊCH NGHĨA

1. Người đời xưa nói rằng: "Bỏ một cái tên để bề ngoài cái tên khác" bởi vì bên cạnh dòng thời sức càng mạnh.
2. Một người cùng mười người họp nhau lại mà ăn dầu không đợi có thể được ư? Một người dệt vải mười người họp nhau dệt mà may mặc, dầu không dệt có thể được ư? (Ý nói ít người sản xuất mà nhiều người tiêu thụ tất không thể tránh được cảnh thiếu thốn).
3. Việc ở trên đời có lúc thuận có lúc biến, phép xử sự có lúc theo kinh, có lúc theo quyền (kinh là đạo thường, quyền là sự ứng phó trong lúc biến).
4. Tiền tài làm mờ ám lòng người đời.
5. Kinh người (thực) người kinh minh, yếu người (thời) người yếu minh.
6. Cái mà mình không muốn thì chờ chao cho người.
7. Nghĩa là con đường đi - về là cái cửa qua lại. Ai đi lại mà không do con đường ấy, ai ra vào mà không qua cái cửa ấy. (Ý nói lẽ nghĩa là những điều mà làm người ai ai cũng phải theo, không thể không được).

II. NGŨ-VỤNG

1. Phân loại những chữ trong hai học trên.
2. Phân biệt nghĩa những chữ đồng-am sau đây và tìm

những thành-ngữ do những chữ ấy cấu tạo nên : 折者, 云
雲, 厚徒, 耕更, 黃皇.

Thành-ngữ : Chiết can, chiết trung, khúc chiết, chiết yếu,
chiết số. Tu hội, tu tập, tu hợp, tu tán. Quân chúng, quân cư,
quân đảo, quân hồ, quân thần, quân tam tự ngũ Kinh doanh,
kinh lịch, kinh quá, kinh luân, ngũ kinh. Quyền biến, quyền
bình, quyền hạn, quyền hành, quyền lợi, quyền nhiếp, quyền
uy. Thi hành, thi thố, thi pháp. Lô bàng, lộ chính, lộ đồ, lộ phí,
lộ trình. Thử thách, thử ngôn. Hậu đãi, hậu ý, hậu tình, hậu lộc,
hậu lợi, hậu vi, hậu trọng, trung hậu, thuận hậu.

III. THỰC-HÀNH

1. *Tập đếm nét.* Đếm số nét của mỗi chữ trong câu 1 ở
bài học.

2. *Tập viết.* Viết 5 dòng (2 dòng chữ nhón 3 dòng chữ nhỏ)
câu sau đây :

愈 羣 愈 大 則 力 愈 厚

IV. MẶC-TẢ

Viết mặc-tả những câu 3, 1, 5, 6 trong bài học xếp lại theo
một thứ tự khác.

V. TẬP DỊCH

1. Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

2. Dịch sang chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Bốn tiền nhân ấy có quyền lực. Bốn chúng càng đồng thời
sức nó càng mạnh. Người Việt Nam là dân cay, quanh năm

họ cây ruộng. Trong lúc chiến tranh ruộng không có người cày, dân chịu đói rét, cực khổ. Dân đói rét không biết lễ nghĩa. Tiền của làm mờ ám lòng người đời.

VI. TẬP DÙNG THÀNH-NGŨ (bài làm miệng)

Giải nghĩa những thành-ngũ trong bài ngữ-vựng và đặt một câu với mỗi thành-ngũ ấy.

HẾT



MỤC LỤC

| | Trang |
|------------------------------------|-------|
| Lời nói đầu | 3 |
| Phần bài học | |
| 1. Bài thứ nhất | 9 |
| 2. Bài thứ hai | 14 |
| 3. Bài thứ ba | 18 |
| 4. Bài thứ tư | 22 |
| 5. Bài thứ năm | 26 |
| 6. Bài thứ sáu | 31 |
| 7. Bài thứ bảy | 35 |
| 8. Bài thứ tám | 40 |
| 9. Bài thứ chín | 45 |
| 10. Bài thứ mười | 49 |
| 11. Bài thứ mười một | 54 |
| 12. Bài thứ mười hai | 59 |
| 13. Bài thứ mười ba | 64 |
| 14. Bài thứ mười bốn | 68 |
| 15. Bài thứ mười lăm | 73 |
| 16. Bài thứ mười sáu | 78 |
| 17. Bài thứ mười bảy | 82 |
| 18. Bài thứ mười tám | 87 |
| 19. Bài thứ mười chín | 91 |
| 20. Bài thứ hai mươi | 96 |
| 21. Bài thứ hai mươi mốt | 100 |
| 22. Bài thứ hai mươi hai | 105 |
| 23. Bài thứ hai mươi ba | 110 |
| 24. Bài thứ hai mươi bốn | 115 |
| 25. Bài thứ hai mươi năm | 120 |
| 26. Bài thứ hai mươi sáu | 125 |
| 27. Bài thứ hai mươi bảy | 129 |
| 28. Bài thứ hai mươi tám | 133 |

| | Trang |
|-------------------------------------|-------|
| 29. Bài thứ hai mươi chín | 137 |
| 30. Bài thứ ba mươi | 141 |
| 31. Bài thứ ba mươi mốt | 145 |
| 32. Bài thứ ba mươi hai | 150 |
| 33. Bài thứ ba mươi ba | 154 |
| 34. Bài thứ ba mươi tư | 159 |

Sách Hán Việt Tân Khóa Bản

LỚP ĐỀ THẤT

ĐÍNH CHÍNH

| TRANG | DÒNG | IN NHẦM | ĐỌC LÀ |
|-------|------|--------------|--------------|
| 12 | 18 | ... 2 giòong | ... 2 dòng |
| 30 | 10 | ... bảy mươi | ... bảy mươi |
| 157 | 17 | ... cái giờ | ... cái đỡ |
| 158 | 21 | ... thợ cày | ... thợ cày |

20.500

IN 1975
CHISANG
S 190 12 500 H. 1975